

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH

DANH MỤC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG ĐỢT 1 NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 1485/QĐ-ĐHKT-QLKH ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
1.	Năng suất của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam: Vai trò của xuất khẩu CS-2016-01	ThS. Ngô Hoàng Thảo Trang	Sự cần thiết: Ở Việt Nam, vẫn có các nghiên cứu thực nghiệm về năng suất và các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất. Tuy nhiên, các nghiên cứu này cũng gặp một số hạn chế nhất định. Đầu tiên, đó là việc ước tính năng suất chủ yếu tập trung vào năng suất lao động mà rất ít nghiên cứu tập trung ước tính năng suất theo chỉ tiêu năng suất tổng năng suất các yếu tố. Thứ hai, là thiếu các nghiên cứu một cách hệ thống để tìm ra mô thức phát triển DNVVN nhằm nâng cao năng suất của DNVVN và năng lực cạnh tranh của DNVVN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế thông qua vai trò của xuất khẩu, hoạt động đổi mới, môi trường kinh doanh và thể chế phi chính thức (mạng lưới doanh nghiệp). Thứ ba, bộ số liệu nghiên cứu thực hiện là bộ số liệu tổng quát do đó thiếu các câu hỏi chi tiết để có thể nói sâu hơn các vấn đề cần nghiên cứu. Chính vì vậy một nghiên cứu hệ thống về mặt lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm về ước tính tổng năng suất các yếu tố (TFP), sự khác biệt năng suất theo ngành và thời gian; mối liên hệ giữa năng suất với xuất khẩu, là cần thiết để đề xuất ra mô thức	Nội dung: Chương 1: Giới thiệu Chương 2: Tổng quan cơ sở lý thuyết liên quan đến vấn đề nghiên cứu Chương 3: Thực trạng phát triển SMES trong giai đoạn 2005-2013 Chương 4: Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu Chương 5: Kết quả ước tính năng suất và mối quan hệ giữa năng suất và xuất khẩu Chương 6: Kết luận và kiến nghị Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu ứng với mục tiêu ước tính năng suất (TFP): sử dụng kết quả ước tính TFP kỹ thuật ước tính TFP theo Levinsohn và Petrin (2003) để tiến hành các so sánh về TFP giữa các ngành cũng như tiến hành các phân tích thực nghiệm về mối quan hệ của TFP và các biến chính sách cần nghiên cứu. Mô hình kiểm định giả thiết về giả thiết cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu: sử dụng hai phương pháp	Hiệu quả kinh tế - xã hội ... giúp cho các nhà hoạt động chính sách có nhìn tổng quát về năng suất của DNVVN để có những chính sách giúp nâng cao năng suất của DNVVN ở Việt Nam cũng nhìn nhận vai trò của xuất khẩu vào năng suất của DNVVN Hiệu quả giáo dục – đào tạo Góp phần đóng góp vào lĩnh vực nghiên cứu về năng suất và xuất khẩu đối với DNVVN	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			phát triển phù hợp cho DNVVN ở Việt Nam trong quá trình hội nhập. Mục tiêu nghiên cứu: Phân tích vai trò của xuất khẩu lên năng suất của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.	chính đó là phương pháp hồi quy theo kỹ thuật GMM và phương pháp so sánh cặp để kiểm tra chéo.			
2.	Lựa chọn các loại cây trồng: Hành vi thích ứng biến đổi khí hậu của nông hộ CS-2016-02	ThS. Nguyễn Hữu Lộc, ThS. Võ Đức Hoàng Vũ	Sự cần thiết: Là một nước có đến 18,1% đến 20,1% GDP đến từ nông nghiệp trong giai đoạn 2010-2014 (Worldbank, 2015) và đặc thù có các vùng đồng bằng ven biển, Việt Nam trở nên dễ bị tổn thương đối với sự gia tăng nhiệt độ, thay đổi trong lượng mưa và sự xâm thực của nước biển. Cũng trong giai đoạn này, theo Worldbank (2015) có khoảng 70% dân số sống ở khu vực nông thôn (khoảng 60 triệu dân) nơi tập trung phần lớn hoạt động nông nghiệp. Đặc biệt, phần đông các hộ gia đình có nguồn thu chính từ hoạt động nông nghiệp. Do vậy, biến đổi khí hậu sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động nông nghiệp và thu nhập của nông hộ đồng thời gián tiếp tác động đến sinh kế của gần 60 triệu người. Do vậy, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến khu vực nông nghiệp là cần thiết. Ngoài ra, phân tích hành vi thích ứng của nông dân đối với biến đổi khí hậu để có những quyết sách kịp thời cho khu vực nông nghiệp cũng là tính cấp thiết của đề tài. Ngoài tính cấp thiết mang tính thực tiễn, đề tài này sẽ sử dụng dữ liệu bảng để phân tích sâu hơn hành vi thích ứng của người nông dân và giúp kiểm định tốt hơn một số giả định của mô hình. Mục tiêu nghiên cứu: hành vi thích ứng	Nội dung: <i>Phần 1:</i> Ở phần này tác giả trình bày tính cần thiết của nghiên cứu và đặt ra các câu hỏi nghiên cứu cần trả lời. <i>Phần 2:</i> Từ các câu hỏi nghiên cứu trên, tác giả khảo lược các nghiên cứu có liên quan và trình bày tổng quan lý thuyết cho bài viết. Dựa trên ưu nhược điểm của các phương pháp cũng được trình bày ở đây. <i>Phần 3:</i> Trình bày phương pháp nghiên cứu dùng để trả lời các câu hỏi nghiên cứu ở phần 1. <i>Phần 4:</i> Phần này sẽ trình bày cách thức thu thập số liệu. <i>Phần 5:</i> Phần này trình bày kết quả nghiên cứu đạt được và gợi ý chính sách. Phương pháp nghiên cứu: Chúng ta giả định rằng người nông dân thực hiện quyết định chọn cây trồng để tối đa hóa lợi nhuận. Do vậy, xác suất mà một cây trồng hay tổ hợp các cây trồng được chọn phụ thuộc vào lợi nhuận có thể sinh ra từ lựa chọn đó. Chúng ta giả định rằng hộ gia đình thứ i lựa chọn giống cây trồng j (với $j = 1, 2, \dots, J$) vào thời	Hiệu quả kinh tế - xã hội: là một kênh tham khảo đóng góp vào chương trình mục tiêu quốc gia đối phó với biến đổi khí hậu của Việt Nam, gợi ý một số chính sách cho ngành nông nghiệp, và công tác khuyến nông ở địa phương. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: đóng góp vào một trong các nghiên cứu thực nghiệm về kinh tế môi trường ở Việt Nam. Đồng thời, nó cũng là một ví dụ đóng góp vào bài giảng cho môn học Kinh tế Môi trường.	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			của nông hộ như thế nào với các yếu tố môi trường bên ngoài như khi hậu, thổ nhưỡng và các yếu tố khác.	điểm t là: $\pi_{ijt} = V_{jt}(K_{it}, S_{it}) + \varepsilon_{jt}(K_{it}, S_{it})$			
3.	Social Network and Getting a Job: Case of several universities in Ho Chi Minh City CS-2016-03	ThS. Nguyễn Trần Minh Thành	Sự cần thiết: In Vietnam, there are few studies about the social network and the effects of it on getting job, especially regarding to young job seekers who have just graduated from the universities. On the other hand, in recent years, in Vietnam, the unemployment rate of university graduates has increased. This is becoming one of the big social problems. There are several reasons for this problem such as quality of education, students' experience, and levels of skills. However, one of the main reasons for this problem is lack of the information about job opportunities. University graduates are difficult to approach the recruitment information from the firms. Further, in the developing countries such as Viet Nam, there is the asymmetric information between job seekers and employers. Job seekers know the firms very clear but the firms have not enough information about them. This leads to the failures in recruiting and suffer heavy losses for organizations. Therefore, they need channels to check about the information's candidates when recruit. For these reasons, this study is to investigate the relationship between social network and getting a job. This study helps to clarify the important role of social network when individuals find and get	Nội dung: INTRODUCTION Chapter 1: LITERATURE REVIEWS Chapter 2: RESEARCH METHODOLOGY Chapter 3: ANALYSIS OF RESULTS Chapter 4: RECOMMENDATIONS CONCLUSION REFERENCES Phương pháp nghiên cứu: Both quantitative and qualitative research methods are used to analyze the results. With quantitative research method, this study combines both descriptive statistics and poisson regression analysis to investigate the impact of social network on getting a job (employment). Getting a job is measured by the duration of searching and getting a job (How many months did you spend on searching and getting the first job after graduating from the university? (from searching this job until employed, not consider your part-time jobs)). The duration of search has value from 0 months to 12 months. This data belongs to		Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			jobs. In addition, this study also shows the reasons why firms should recruit through social network. It helps to clarify the important role of social network in getting jobs and recruiting of the firms. Mục tiêu nghiên cứu: - Measure the social network of individuals. This study will show the size of individuals' social network. - Investigate the effects of social network on employment. This study elicits the relationship between social network and getting jobs. Is it difficult or easy for an individual with wide social network to get a job?	count variable. Hence, the poisson regression is employed to investigate the correlation between social network and employment (getting a job). The general model is showed as below: <i>Duration of search</i> $= \beta_0 + \beta_1$ * <i>Social network</i> $+ \beta_2 * X + \varepsilon$ In addition, qualitative research method is used to interview responses for adjusting the questionnaire and explaining the results.			
4.	Smaller Families, Better Children? Evidence from Vietnam Using Multiple Experiments CS-2016-04	ThS. Đặng Đình Thắng	Sự cần thiết: The relationship between the quantity and the 'quality' of children is conventionally seen as a trade-off, or called the Q-Q trade-off (Becker 1960; Becker and Lewis 1973). In other words, children born in large families tend to have less investment in their human capital than those from small families. The Q-Q trade-off has proposed a hypothesis that resource-constrained parents probably decrease the number of children born to master the quality of their available children facing their fertility decisions. If this hypothesis is evidently accepted from the real world data, it is helpful for the implications of economic growth and poverty reduction, especially in developing countries where resource-constrained households are dominant in the population. Mục tiêu nghiên cứu:	Nội dung: Abstract Section 1: Introduction Section 2: Literature Review Section 3: Estimation Methods Section 4: Validity of Instrumental Variables (IVs) Section 5: Data and Sample Section 6: Empirical Results Section 7: Heterogeneity Analysis Section 8: Concluding Remarks References Appendices Phương pháp nghiên cứu: This study applies both Ordinary Least Squares (OLS) and Two-Stage Least Squares (2SLS) to estimate the effects of the quantity of children on children's human capital from Vietnamese data.	This study provides more evidence on the Q-Q trade-off for Vietnam and developing countries as well	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			This proposed research aims to empirically test the validity of the Q-Q trade-off in Vietnam. The paper uses a wide range of proxies for children's human capital in both aspects of education and health as independent variables.				
5.	Nghiên cứu tác động của trí tuệ cảm xúc đến kết quả học tập của sinh viên - Trường hợp sinh viên các trường đại học khối ngành Kinh tế tại TP.HCM CS-2016-05	TS. Thái Trí Dũng	Sự cần thiết: Không giống như chỉ số thông minh IQ, chỉ số trí tuệ cảm xúc EQ không có sẵn khi sinh ra. Trí tuệ cảm xúc được hình thành trong cuộc sống, học tập và giao tiếp. Việc xác định những yếu tố liên quan đến TTCX để từ đó có những giải pháp nâng cao TTCX cho sinh viên khối ngành Kinh tế là những nhà quản lý và kinh doanh trong tương lai là hết sức quan trọng, chính vì vậy chúng tôi chọn đề tài để nghiên cứu. Mục tiêu nghiên cứu: (1) Khảo sát thực trạng mức độ và biểu hiện trí tuệ cảm xúc của sinh viên một số trường đại học khối Kinh Tế TP.HCM. (2) Khảo sát mối quan hệ giữa trí tuệ cảm xúc và kết quả học tập, rèn luyện, năng lực hoạt động xã hội của sinh viên các trường đại học khối Kinh tế TP.HCM. (3) Xác định những yếu tố ảnh hưởng tới trí tuệ cảm xúc của sinh viên các trường đại học khối Kinh tế TP.HCM. (4) Đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao mức độ trí tuệ cảm xúc của sinh viên các trường đại học khối Kinh tế TP.HCM.	Nội dung: Phần mở đầu Chương 1: Tổng quan lý thuyết và khung phân tích Chương 2: Phương pháp nghiên cứu Chương 3: Phân tích kết quả nghiên cứu Chương 4: Kết luận và kiến nghị Lời kết Phương pháp nghiên cứu: sử dụng phương pháp phân tích định tính kết hợp định lượng để phân tích. Tổng mẫu chọn gồm 300 người có tính đến cân đối tỷ lệ một cách tương đối theo (giới, năm học, ngành học). Các thông tin sơ cấp và thứ cấp được phân tích thống kê và so sánh các kết quả với nhau. Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn nhanh và phỏng vấn sâu. Thông tin thứ cấp được thu thập từ các nghiên cứu trước và phỏng vấn chuyên gia. Phương pháp thiết kế bảng hỏi và thu thập dữ liệu sơ cấp được trình bày chi tiết trong nghiên cứu.	Hiệu quả kinh tế - xã hội: giúp sinh viên có kế hoạch nâng cao trí tuệ cảm xúc của mình và các phòng ban chức năng nhà trường có các kế hoạch giúp sinh viên rèn luyện những thành tố EI nhằm nâng cao kết quả học tập và khả năng hội nhập tốt trong môi trường làm việc sau khi ra trường. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: là tài liệu tham khảo cho các môn học hành vi tổ chức, Tâm lý học quản lý.	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu
6.	Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội	TS. Trần Đăng Khoa	Sự cần thiết: Các nghiên cứu về sự tham gia của người lao động trong các doanh	Nội dung: Chương 1: Tổng quan	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Tháng 5 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	doanh nghiệp đến sự tham gia của người lao động trong các công ty tại Việt Nam CS-2016-06		ngiệp tại Việt Nam vẫn còn ở mức hạn chế. Các nghiên cứu chủ yếu là những luận văn thạc sĩ do các học viên cao học thực hiện. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động được đề cập đến gồm: nhu cầu tự trọng, điều kiện làm việc, cân bằng cuộc sống và công việc, sử dụng năng lực cá nhân, liên hệ xã hội, sự hòa nhập trong tổ chức, truyền thông nội bộ, sự thỏa mãn của nhân viên, thực tiễn quản trị nguồn nhân lực, văn hóa tổ chức. Trong giới hạn nghiên cứu của mình, tác giả chưa thấy các nghiên cứu về ảnh hưởng của CSR đến Việt Nam đến sự tham gia của người lao động trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần có thêm các cơ sở lý luận về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp để vận dụng vào thực tiễn kinh doanh. Việc nghiên cứu đề tài này sẽ cung cấp thêm cơ sở để doanh nghiệp vận dụng trong việc tạo ra sự tham gia của người lao động. <u>Mục tiêu nghiên cứu:</u> - Xác định ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đối với sự tham gia của người lao động trong các doanh nghiệp tại Việt Nam; - Đề xuất các hàm ý quản trị để doanh nghiệp Việt Nam vận dụng vào trong việc tạo ra sự tham gia của người lao động trong công việc.	Chương 2: Cơ sở lý thuyết Chương 3: Phương pháp nghiên cứu Chương 4: Kết quả nghiên cứu Chương 5: Kết luận và hàm ý quản trị <u>Phương pháp nghiên cứu:</u> - Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để đề xuất mô hình nghiên cứu, điều chỉnh thang đo và thảo luận kết quả nghiên cứu. - Phương pháp định lượng được sử dụng để kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích CFA và SEM.	Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ cung cấp thêm cơ sở lý luận mới để các doanh nghiệp Việt Nam có thể vận dụng vào tạo ra sự tham gia của người lao động trong công việc, đó là trách nhiệm xã hội doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ làm tăng thêm ý thức của doanh nghiệp Việt Nam đối với trách nhiệm xã hội. <i>Hiệu quả giáo dục – đào tạo</i> đóng góp thêm vào cơ sở lý thuyết về trách nhiệm xã hội và sự tham gia của người lao động để các sinh viên, học viên tham khảo trong quá trình học tập của mình.	đến tháng 5 năm 2017	
7.	Mối quan hệ giữa giá trị cảm nhận về dịch vụ đào tạo, sự kiên định tâm lý và	ThS. Diệp Quốc Bảo	<u>Sự cần thiết:</u> Việt Nam đang trong giai đoạn hội nhập ngày càng sâu rộng với các tổ chức kinh tế, thương mại trong khu vực và thế giới, bởi	<u>Nội dung:</u> Chương 1: Tổng quan về nghiên cứu Chương 2: Cơ sở lý thuyết và	<i>Về mặt học thuật:</i> nghiên cứu hướng đến cung cấp minh chứng về mối quan	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	kết quả học tập của sinh viên khối ngành kinh tế: nghiên cứu so sánh giữa trường đại học công lập và ngoài công lập tại TP.HCM CS-2016-07		cảnh này mang đến những cơ hội và thách thức cho nền kinh tế của quốc gia. Một trong những yếu tố quan trọng tạo tiền đề giúp Việt Nam nắm bắt và khai thác các cơ hội của thời đại và vượt qua áp lực cạnh tranh chính là vai trò của nguồn nhân lực được đào tạo trình độ cao. Nhận thức được điều này, hệ thống giáo dục đào tạo đại học ở Việt Nam, đặc biệt là đào tạo đại học khối ngành kinh tế, đã và đang có những cải tiến không ngừng trong chất lượng dịch vụ, cơ chế quản lý và chương trình đào tạo, nhằm trang bị cho người học những kiến thức hiện đại và môi trường học tập hiệu quả nhất. Ngoài ra, những đổi mới này là cần thiết để các trường đại học có thể phát triển bền vững trong một thị trường đào tạo có tính cạnh tranh gay gắt như hiện nay. Bằng cách này, các trường đại học hướng đến việc cung ứng cho thị trường lao động nguồn nhân lực có trình độ và năng lực đáp ứng tối ưu cho nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Bối cảnh cạnh tranh mở rộng trên phạm vi toàn cầu, quá trình học tập đại học của sinh viên cũng đòi hỏi phải đáp ứng những chuẩn mực và yêu cầu ngày càng cao, tạo nên những áp lực gia tăng trong việc học tập tại môi trường đại học. Thực trạng này dẫn đến nhu cầu nghiên cứu về các thành tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên, đặc biệt là vai trò của các yếu tố liên quan đến dịch vụ đào tạo của trường đại học và khía cạnh tâm lý của người học là cấp thiết và giá trị. <u>Mục tiêu nghiên cứu:</u>	mô hình nghiên cứu Chương 3: Phương pháp nghiên cứu Chương 4: Kết quả nghiên cứu Chương 5: Kết luận và Kiến nghị <u>Phương pháp nghiên cứu:</u> Nghiên cứu dựa trên mô hình lý thuyết nền về giảng dạy và học tập của Biggs (1999), mô hình Giá trị - Thái độ - Hành vi của Homer và Kahle (1988), cùng các nghiên cứu về giá trị cảm nhận của Zeithaml (1988), giá trị cảm nhận trong môi trường đào tạo đại học của LeBlanc và Nguyen (1999), cùng các nghiên cứu liên quan đến tính kiên định trong tâm lý của Maddi (2002) làm cơ sở thiết kế mô hình và phát triển các giả thuyết nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính, được thực hiện bằng kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung, nhằm khám phá,	hệ đồng thuận giữa giá trị cảm nhận của sinh viên về dịch vụ đào tạo của trường đại học đến tính kiên định tâm lý trong học tập và từ đó tác động đến kết quả học tập của sinh viên; đóng góp vào việc giải thích sự khác biệt giữa môi trường học tập tại các trường đại học công lập và ngoài công lập đối với các mối quan hệ nêu trên. <i>Về mặt thực tiễn:</i> sẽ giúp cho các nhà quản lý giáo dục có thể xây dựng các chiến lược phù hợp nhằm gia tăng giá trị dịch vụ của đơn vị mình, qua đó khuyến khích nỗ lực học tập của sinh viên hướng đến kết quả học tập tối ưu, thỏa mãn các yêu cầu của chương trình đào tạo; sẽ giúp ban lãnh đạo các trường đại học		

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			1. Kiểm định sự tác động của giá trị cảm nhận của sinh viên về dịch vụ đào tạo của trường đại học đến kết quả học tập của sinh viên thông qua vai trò trung gian của tính kiên định tâm lý trong học tập của sinh viên 2. So sánh mối quan hệ giữa giá trị cảm nhận của sinh viên về dịch vụ đào tạo của trường đại học, tính kiên định tâm lý trong học tập và hiệu quả học tập giữa sinh viên các trường đại học công lập và ngoài công lập thuộc khối ngành kinh tế tại TP. HCM.		công lập và ngoài công lập có những góc nhìn cụ thể hơn trong việc xây dựng các giải pháp gia tăng giá trị dịch vụ của đơn vị hướng đến người học.		
8.	Rào cản đối với sự thay đổi của tổ chức. Nghiên cứu trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam sau quá trình mua bán và sáp nhập. CS-2016-08	TS. Đặng Ngọc Đại	Sự cần thiết: Sau một thời gian tăng trưởng nhanh, hệ thống ngân hàng thương mại đã bộc lộ những yếu kém như khả năng thanh khoản, cạnh tranh lãi suất, nợ xấu tăng nhanh,... Để khắc phục tình trạng này, đề án cơ cấu lại các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015 của Chính phủ đã ra đời có mục tiêu chung là cơ cấu lại một cách căn bản, triệt để và hoàn thiện hệ thống các tổ chức tín dụng. Mục tiêu đến năm 2020 phát triển các tổ chức tín dụng đa năng theo hướng hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả vững chắc,... Một trong những giải pháp Chính phủ lựa chọn là cơ cấu lại các ngân hàng yếu kém thông qua việc mua bán, sáp nhập. Tuy nhiên hiệu quả đạt được của đề án đến nay vẫn còn một số hạn chế và khó khăn, các vấn đề đang đặt ra thách thức cho quá trình thay đổi tổ chức như quyền lợi của người lao động, xung đột văn hóa tổ chức,...	Nội dung đề tài: Chương 1: Tổng quan của đề tài Chương 2: Cơ sở lý luận của đề tài Chương 3: Mô hình nghiên cứu Chương 4: Thực hiện nghiên cứu Chương 5: Ý nghĩa và kết luận Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp định tính thông qua việc lấy ý kiến các chuyên gia. Phương pháp Delphi, một phương pháp định tính có khả năng giải quyết vấn đề trên cơ sở sự nhất trí của nhóm ở các phạm vi khác nhau.	Hiệu quả kinh tế - xã hội: một tài liệu tham khảo giúp cho các doanh nghiệp, ngân hàng nhận biết được các thách thức của quá trình thay đổi tổ chức, từ đó có những đánh giá và sự chuẩn bị phù hợp. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: - Nâng cao khả năng nghiên cứu cho giảng viên. - Tài liệu tham khảo cho GV, NCS, CH quan tâm nghiên cứu.	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<u>Mục tiêu nghiên cứu:</u> Nhận dạng những rào cản đối với sự thay đổi tổ chức tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong quá trình mua bán và sáp nhập.				
9.	Analysis on dynamics of SMEs in Vietnam: Evidence from SME survey 2009-2013 CS-2016-09	TS. Từ Văn Bình	<u>Sự cần thiết:</u> In current years, Vietnam has been becoming a member of some international organizations, such as the ASEAN Economic Community (AEC), Trans-Pacific Partnership (TPP), EU-Vietnam Free Trade Agreement, Korea-Viet Nam Free Trade Agreement. There are not only good chances, but also threats. Because once SMEs in Vietnam do not use a full of advantage through dynamic changes, their market place can be conquered by competitors from different countries investing in Vietnam. Unsuccessful strategies of SMES can be a loss for the government, because Vietnamese SMEs have been contributing 60% to GDP and generating 90% jobs for local labors. However, Vietnamese SMEs must face with many threats effecting their performance due to their weak competitive competence domestically and internationally, limited capital size. To overcome these weakness, Vietnamese SMEs must look back themselves to improve what needed. Based on that the firm can issue appropriate policies to meet changes in the world market as well as local market. As a result, analysis on dynamics of SMEs is indispensable because the findings is a significant	<u>Nội dung:</u> 1. Introduction 2. Literature review 3. Research methodology and data 4. Findings and discussion 5. Conclusion <u>Phương pháp nghiên cứu:</u> To analyze organizational dynamics of Vietnamese Small and Medium Size Enterprises (SMEs), micro level data in the cross section as well as in the panel data of three surveys by periods of 2009, 2011, and 2013 is used. The data come from the ‘The small and medium enterprise (SME) surveys’ conducted by the Central Institute for Economic Management (CIEM). Each survey covers 2,500-2,600 small and medium-sized non-state enterprises operating in the manufacturing sector of ten provinces in Vietnam. A large proportion of SMEs is repeated in different surveying time. In our panel data, there are approximately 7,700 firm-year observations. Analyzing dynamics of SMEs is mainly based on the method of TFP.	<i>Hiệu quả kinh tế - xã hội:</i> The in this study is useful for firm management board so that they can understand the current situation and difficulties Vietnamese SMEs are facing. Moreover, the set of solutions proposed is beneficial for SMES in the process of establishing development strategies. <i>Hiệu quả giáo dục – đào tạo:</i> This study of firm dynamics is rather new and updated. As a result, this study is a useful reference for students at Master and PhD level. This study may give ideas for other researches in the field of firm	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			contribution on improving SMEs to what needed to be dynamic. Mục tiêu nghiên cứu: (i) Reviewing growth record and performance of SMEs in recent years (ii) Investigating the dynamics of Vietnamese SMEs in terms of productivity, size of firm, training, and subcontracts		dynamics, productivity in UEH students/lecturers		
10.	Sự tác động của các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến sự tin tưởng, sự trung thành của khách hàng. Nghiên cứu trong các hệ thống siêu thị bán lẻ tại Việt Nam CS-2016-10	ThS. Nguyễn Thị Dục	Sự cần thiết: trong bối cảnh kinh tế Việt Nam hội nhập toàn diện với nhiều khu vực KT khác nhau trên thế giới trong thời gian tới thông qua các hiệp định hợp tác, cạnh tranh trong lĩnh vực bán lẻ ở VN còn nhiều tiềm năng chắc chắn sẽ rất khốc liệt. Tuy nhiên, thực tế hoạt động quản lý hàng hóa, dịch vụ cũng như các hoạt động liên quan Trách nhiệm của các nhà bán lẻ VN đối với khách hàng và cộng đồng còn tồn tại nhiều vấn đề có thể gây mất niềm tin của KH. Do đó, các nhà quản lý DN bán lẻ ngoài việc đang cố gắng mở rộng mạng lưới thu hút KH mới còn phải tìm kiếm một mô hình chiến lược nhằm giữ chân các KH trung thành. Việc xây dựng một mô hình NC để tạo dựng hình ảnh một DN có TNXH đối với NTD, với cộng đồng nhằm củng cố sự tin tưởng của KH đối với DN và tạo nên cơ sở các KH trung thành là một vấn đề thực tiễn có tính cấp thiết đối với các DN bán lẻ trong quá trình xây dựng và phát triển thương hiệu với định hướng phát triển bền vững. NC này còn đáp ứng nhu cầu xây dựng một mô hình lý thuyết toàn diện các yếu tố TNXH tác động nhận thức của khách hàng	Nội dung: CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHƯƠNG 5: HÀM Ý VÀ GIẢI PHÁP CHO NHÀ QUẢN TRỊ Phương pháp nghiên cứu: NC sơ bộ bằng phương pháp định tính và NC chính thức bằng phương pháp định lượng.	Hiệu quả kinh tế - xã hội ... NC giúp các DN bán lẻ Việt nam hiểu rõ hơn về TNXH DN và tác động của những hoạt động này đến sự tin tưởng, sự trung thành của KH. Mô hình này sẽ được DN sử dụng để hoạch định các chiến lược TNXH sao cho có hiệu quả nhất để có thể phát triển bền vững trong một môi trường cạnh tranh khốc liệt trong thời gian tới. Hiệu quả giáo dục – đào tạo NC đóng góp vào hoạt động tiếp tục phát triển các mô hình lý thuyết về TNXH DN cho phù hợp với	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			trong bối cảnh đặc thù nền kinh tế, văn hóa, xã hội của VN Mục tiêu nghiên cứu: tập trung vào việc xây dựng một mô hình mối quan hệ giữa TNXH DN và sự tin tưởng, sự trung thành của KH.		các hoàn cảnh điều kiện thực tế của mỗi quốc gia, mỗi nền văn hóa khác nhau, và trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau.		
11.	Phá sản cá nhân – Kinh nghiệm pháp luật nước ngoài và đề xuất cho Việt Nam CS-2016-11	TS. Dương Kim Thế Nguyên	Sự cần thiết: vấn đề phá sản cá nhân nên được xây dựng như thế nào để một mặt hạn chế những tác hại do phá sản cá nhân mang lại và mặt khác giúp hỗ trợ có hiệu quả việc giải quyết tình trạng mất khả năng thanh toán trong tiêu dùng của cá nhân cần được nghiên cứu một cách cẩn trọng, trên cơ sở xem xét một cách thấu đáo từ các điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam và từ kinh nghiệm các nước là thật sự cần thiết. Mục tiêu nghiên cứu: Một là: Nhận diện rõ phá sản cá nhân là gì? Từ đó làm rõ, so sánh và lựa chọn các mục tiêu xây dựng pháp luật về phá sản cá nhân. Hai là: khảo sát kinh nghiệm pháp luật phá sản cá nhân tại một số nước phát triển, chú trọng pháp luật của Mỹ, Anh, Nhật Bản và một số nước có nền kinh tế chuyển đổi đã xây dựng và vận hành pháp luật về phá sản cá nhân (với điển hình là Liên bang Nga). Ba là: Phân tích các điều kiện để xây dựng và vận hành pháp luật về phá sản cá nhân ở Việt Nam, đồng thời kiến nghị những nội dung cơ bản cần được thiết kế trong pháp luật về phá sản áp dụng đối với cá nhân.	Nội dung: Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN TỔNG QUAN VỀ PHÁ SẢN CÁ NHÂN Chương 2: KINH NGHIỆM PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI VỀ PHÁ SẢN CÁ NHÂN Chương 3 : KHẢ NĂNG XÂY DỰNG PHÁP LUẬT VỀ PHÁ SẢN CÁ NHÂN TẠI VIỆT NAM Phương pháp nghiên cứu: - Phương pháp hệ thống hóa luận điểm, luận thuyết, phân tích và tổng hợp sẽ được sử dụng cho chương 1. - Phương pháp so sánh luật học, phân tích và tổng hợp sử dụng cho chương 2 - Phương pháp điều tra xã hội học, phân tích kinh tế học pháp luật, phân tích luật viết, tổng hợp sẽ được sử dụng cho chương 3.	Hiệu quả kinh tế - xã hội: đóng góp những luận cứ khoa học cho việc quyết định xây dựng và hoàn thiện một lĩnh vực pháp luật mới tại Việt Nam – pháp luật về phá sản cá nhân. Các kiến nghị của đề tài giúp cho nhà lập pháp định hướng xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này. Hiệu quả giáo dục – đào tạo góp phần hoàn thiện lý luận về pháp luật phá sản nói chung và phá sản cá nhân nói riêng; tài liệu tham khảo cho sinh viên và học viên	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu
12.	Hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tự do hiệp hội và	ThS. Nguyễn Khánh	Sự cần thiết: Việt Nam, mặc dù chưa ra nhập Công ước số 87 và 98, nhưng đã cam kết trong TPP	Nội dung: CHƯƠNG I: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG ƯỚC SỐ 87 VÀ 98 VỀ	Hiệu quả kinh tế - xã hội ... - Giúp cơ quan công	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	thương lượng tập thể trong bối cảnh hội nhập TPP CS-2016-12	Phương	rằng: sẽ tuân thủ các quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể phù hợp với tiêu chuẩn lao động cơ bản được nêu trong Tuyên bố ILO 1998. Như vậy, một cách gián tiếp, Việt Nam đã xác nhận nghĩa vụ duy trì các quy định pháp luật của mình cho phù hợp với hai Công ước của ILO, số 87 năm 1948 về tự do hiệp hội và bảo vệ quyền tổ chức; và số 98 năm 1949 về quyền tổ chức và thương lượng tập thể. Điều này dường như đặt ra một vấn đề tất yếu cho các nhà nghiên cứu hiện nay, đó là, phải xem xét một cách toàn diện cũng như cụ thể các tác động của việc thực hiện quy định về tự do hiệp hội và thương lượng tập thể trong TPP đối với Việt Nam. Thêm vào đó, cũng phải thấy rằng, cùng với việc tham gia đóng góp ý kiến cho dự thảo Luật về hội mới, các nhà nghiên cứu Việt Nam hiện nay dường như chỉ tập trung nhìn nhận quyền tự do hiệp hội ở khía cạnh quyền cơ bản của con người. Nhìn ở góc độ này, một là sẽ không thấy được các nguyên tắc, nội dung cơ bản của quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể từ khía cạnh ILO- bảo vệ quyền cơ bản của người lao động và người sử dụng lao động; hai là không nhìn nhận và phân tích một cách hệ thống được sự gắn kết giữa hai quyền: tự do hiệp hội và thương lượng tập thể; và quan trọng nhất, sẽ khó đánh giá hết các khó khăn mà Việt Nam có thể phải đối mặt khi thực hiện cam kết này trong TPP <u>Mục tiêu nghiên cứu:</u> Nghiên cứu tập trung phân tích nguyên tắc	QUYỀN TỔ CHỨC VÀ THƯƠNG LƯỢNG TẬP THỂ CHƯƠNG II: ĐÁNH GIÁ PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH LIÊN QUAN TỚI CÔNG ƯỚC 87 VÀ 98 CHƯƠNG III: KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT NHẪM THỰC HIỆN CAM KẾT CỦA VIỆT NAM TRONG TPP <u>Phương pháp nghiên cứu:</u> sử dụng phương pháp phân tích và so sánh	quyền có thể nhận diện được những khó khăn, thử thách của Việt Nam khi tham gia cam kết TPP về vấn đề tự do hiệp hội và thương lượng tập thể. - Góp phần hoàn thiện pháp luật điều chỉnh vấn đề tự do hiệp hội và thương lượng tập thể. - Nguồn tài liệu tham khảo để biên soạn, xuất bản các giáo trình Luật Lao động, Luật Kinh tế phục vụ cho học tập giảng dạy tại UEH - Giúp nâng cao hiệu quả của việc thực hiện đình công hợp pháp tại Việt Nam trong thời gian tới. - Nghiên cứu có thể trở thành nguồn tài liệu giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể tham khảo khi ban hành và sửa đổi các văn bản quy phạm pháp	năm 2017	

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			và nội dung cơ bản của quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể được nêu trong Công ước 87 và 98 của ILO. Nghiên cứu cũng xem xét hệ thống pháp luật Việt Nam một cách toàn diện, nhằm dự báo những vấn đề pháp lý khó khăn mà Việt Nam có thể gặp phải khi thi hành cam kết trong TPP liên quan tới quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể.		luật trong thời gian tới. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: tài liệu phục vụ cho việc học tập, giảng dạy cho sinh viên, học viên cũng như giảng viên ở môn học Luật lao động, Luật kinh tế.		
13.	Giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Những điểm mới và thách thức đặt ra trong quá trình thi hành CS-2016-13	TS. Trần Huỳnh Thanh Nghị	Sự cần thiết: Sự ra đời của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là một bước đột phá quan trọng trong tiến trình cải cách tư pháp tại Việt Nam, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường trong điều kiện hội nhập, nâng cao hiệu quả hoạt động cho hệ thống tư pháp Việt Nam trong giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại, tranh chấp dân sự, tranh chấp lao động và tranh chấp trong lĩnh vực hôn nhân – gia đình, góp phần đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho các cá nhân, tổ chức tại Việt Nam từ ngày 01/07/2016 tới. Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng có nhiều ý kiến cho rằng nhiều quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sẽ gặp nhiều khó khăn, hạn chế trong quá trình thực thi tại Việt Nam. Trong hoàn cảnh đó, việc nghiên cứu những điểm mới của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để đưa ra các kết quả đánh giá, so sánh với các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 nhằm giúp cho các độc giả có cái nhìn khái quát chung về những tiến bộ quan trọng của đạo luật này	Nội dung: Chương 1 : Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và những quy định đổi mới trong điều kiện hội nhập Chương 2 : Những thách thức đặt ra trong quá trình thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực thi Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tại Việt Nam Phương pháp nghiên cứu: - Phương pháp phân tích luật học: được sử dụng để phân tích, đánh giá các quy định pháp luật thực định trong các văn bản quy phạm pháp luật do nhà nước Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại bằng phương thức tố tụng tòa án tại Việt Nam. - Phương pháp so sánh luật học: được sử dụng để làm rõ sự khác biệt cũng như những điểm tương đồng giữa quy định tại Bộ luật	Hiệu quả kinh tế - xã hội : - Giúp cơ quan công quyền (đặc biệt là các cơ quan bảo vệ pháp luật như tòa án, viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự) có thể nhận diện được những thuận lợi cũng như một số khó khăn, thử thách của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đem lại trong hoạt động giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại tại Việt Nam từ ngày 01/07/2016 - Góp phần hoàn thiện pháp luật điều chỉnh hoạt động tố	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			cũng như những thách thức mà Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có thể gặp phải trong quá trình thực thi luật là vấn đề hết sức cần thiết, mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. <u>Mục tiêu nghiên cứu:</u> Thứ nhất, khái quát một số điểm mới quan trọng về giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, qua đó chỉ ra những ảnh hưởng quan trọng của những điểm mới trên đến hoạt động của các doanh nghiệp cũng như hoạt động thương mại tại Việt Nam từ ngày 01/07/2016. Thứ hai, nêu lên một số thách thức, trở ngại nhất định mà Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có thể gặp phải trong quá trình triển khai thi hành tại Việt Nam từ ngày 01/07/2016 Thứ ba, đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự tại Việt Nam trong thời gian tới.	TTDS năm 2015 với quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, giữa pháp luật tố tụng dân sự với pháp luật tố tụng dân sự tại một số quốc gia khác trên thế giới như tại Hoa Kỳ, Trung Quốc,... - Phương pháp thống kê: được sử dụng để giúp cung cấp các số liệu cụ thể về số lượng vụ án kinh doanh, thương mại mà tòa án thụ lý giải quyết, số lượng các bản án, quyết định được thi hành án tại Việt Nam, tình hình nhân sự, tổ chức của hệ thống tòa án tại Việt Nam,... - Phương pháp tổng hợp: được sử dụng để viết thành báo cáo chung của đề tài và bảo vệ trước Hội đồng nhà trường	tụng dân sự nói riêng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực kinh tế của Việt Nam nói chung - Giúp nâng cao hiệu quả xét xử các vụ án kinh doanh, thương mại tại Việt Nam trong thời gian tới. - Nguồn tài liệu giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể tham khảo khi ban hành các quy định liên quan đến tố tụng dân sự <i>Hiệu quả giáo dục – đào tạo</i> Tài liệu tham khảo có giá trị khoa học phục vụ cho việc học tập, giảng dạy của sinh viên, học viên và giảng viên		
14.	Các nhân tố tác động đến kế toán công cụ tài chính phái sinh tại các tổ chức tín dụng Việt Nam CS-2016-14	PGS.TS. Hà Xuân Thạch	<u>Sự cần thiết:</u> Trong bối cảnh hiện nay, nền kinh tế nước ta đang từng bước hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới, không thể không cho các DN SXKD thực hiện kế toán công cụ tài chính phái sinh, bởi vì điều này sẽ hạn chế các DN thực hiện các hợp đồng kinh tế phái sinh với các DN nước	<u>Nội dung:</u> Phần mở đầu: Chương 1 : Tổng quan về các nghiên cứu có liên quan đã công bố Chương 2: Cơ sở lý thuyết Chương 3 : Thiết kế nghiên cứu Chương 4: Kết quả và bàn luận	<i>Hiệu quả kinh tế - xã hội ...</i> Đề xuất các chính sách về kế toán nhằm cho DN SXKD áp dụng sớm nhất kế toán công cụ	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			ngoài như hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn mua, quyền chọn bán. Đến nay ở nước ta chưa có tổng kết các nhân tố nào đã ảnh hưởng và tác động như thế nào đến kế toán công cụ tài chính phái sinh ở Việt Nam? Bằng chứng tốt nhất là nên có đề tài nghiên cứu thực nghiệm các tổ chức tín dụng đã áp dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh trong vài năm gần đây tại nước ta, từ đó có cơ sở khoa học kiến nghị đến chính sách kinh tế, chế độ kế toán tác động vào các nhân tố này, để cho phép các DN thực hiện kế toán công cụ tài chính phái sinh trong tương lai gần nhất, nhằm đáp ứng kịp thời sự hội nhập chuyên ngành kế toán khi nước ta chính thức trở thành thành viên trong khối kinh tế ASEAN (AEC). Nghiên cứu này cũng nhằm bổ sung vào các công bố các nhân tố tác động khi áp dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh trong nền kinh tế đang phát triển trên thế giới. <u>Mục tiêu nghiên cứu:</u> (1) Phát hiện các nhân tố tác động đến việc áp dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh trong các tổ chức tín dụng nước ta hiện nay, đo lường tỷ lệ tác động thuận lợi hay khó khăn từng nhân tố đến việc áp dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh (2) Đề xuất các hàm ý chính sách dựa trên các căn cứ khoa học đã nghiên cứu đến các cơ quan quản lý nhà nước (cụ thể là Vụ chế độ kế toán) nhằm ban hành các chính sách phù hợp hơn để các tổ chức	Chương 5 : Kết luận và kiến nghị <u>Phương pháp nghiên cứu:</u> phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp với phương pháp nghiên cứu định tính	tài chính phái sinh tại nước ta hiện nay, đáp ứng nhu cầu kế toán khi hội nhập kinh tế trong khu vực và thế giới. <i>Hiệu quả giáo dục – đào tạo</i> Giúp NCS tham gia nghiên cứu và thực hiện đề tài có liên quan về <i>định hướng xây dựng chuẩn mực kế toán tài chính phái sinh tại Việt Nam.</i>		

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			tín dụng thuận lợi khi áp dụng KT CCTC phái sinh, đồng thời phỏng vấn ý kiến chuyên gia về khả năng cho các DN SXKD áp dụng KT CCTC phái sinh trong thời gian sớm nhất, nhằm giúp DN SXKD hội nhập vào các nền kinh tế trong khu vực				
15.	Ảnh hưởng của nhân tố quản trị công ty đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý: Nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam CS-2016-15	PGS.TS. Bùi Văn Dương	Sự cần thiết: Các công ty niêm yết có trách nhiệm công khai báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Sau khi soát xét BCTC quý và kiểm toán BCTC năm, các công ty niêm yết phải công khai báo cáo tài chính quý đã soát xét và báo cáo tài chính năm đã kiểm toán. Thực tế những năm qua cho thấy có một khoảng cách khá xa giữa số liệu trước và sau kiểm toán. Từ những thực trạng cũng phần nào cho thấy được rằng <i>việc điều chỉnh lợi nhuận của người quản lý có tồn tại và trở nên phổ biến trong nhiều doanh nghiệp niêm yết</i>. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của HĐQT là phải kiểm soát quá trình lập, trình bày và công bố Báo cáo tài chính. Việc nghiên cứu những ảnh hưởng của hệ thống quản trị công ty đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận sẽ giúp doanh nghiệp đưa ra những chính sách quản trị công ty hiệu quả, hạn chế hành vi điều chỉnh lợi nhuận của người quản lý, nâng cao hơn nữa chất lượng thông tin của Báo cáo tài chính, lấy lại niềm tin của nhà đầu tư. Mục tiêu nghiên cứu: - Tìm kiếm những bằng chứng về hành vi điều chỉnh lợi nhuận của người quản lý tại	Nội dung: Chương 1 – Tổng quan về hành vi điều chỉnh lợi nhuận của người quản lý doanh nghiệp Chương 2 – Giả thuyết, phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu Chương 3- Đánh giá và kiến nghị Phương pháp nghiên cứu: - Để thực hiện được mục tiêu thứ 1, tác giả sử dụng mô hình Jones cải tiến- Mô hình Dechow, Sloan, Sweedney (1995) để xác định khoản dồn tích bất thường (Discretionary Accruals) của từng công ty. Dữ liệu để thực hiện nghiên cứu là báo cáo tài chính đã qua kiểm toán đã được công bố của các công ty niêm yết trên 02 sàn chứng khoán Việt Nam. - Để thực hiện mục tiêu thứ 2, tác giả sử dụng phương pháp phân tích tương quan và phương pháp hồi quy đa biến để xác định mức độ tác động của nhân tố quản trị công ty đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của người quản lý. Dữ liệu để thực hiện nghiên cứu này là Báo cáo	Hiệu quả kinh tế - xã hội : -Những đối tượng có lợi ích trực tiếp với thông tin kế toán (chủ sở hữu, nhà đầu tư tiềm năng, khách hàng, nhà cung cấp...) sẽ có một cái nhìn rộng hơn, bao quát hơn, biết được nhân tố quản trị công ty nào có tác động hành vi điều chỉnh lợi nhuận, từ đó nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm bớt rủi ro trong các quyết định của họ. -Những đối tượng có lợi ích gián tiếp đến thông tin kế toán (cơ quan nhà nước) sẽ có phương pháp kiểm tra công ty phù hợp hơn, gia tăng hiệu quả thanh	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam - Xác định ảnh hưởng của từng nhân tố quản trị công ty đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của người quản lý	thường niên và Báo cáo quản trị của Công ty niêm yết trên 02 sàn chứng khoán Việt Nam.	tra, giám sát các công ty. Hiệu quả giáo dục – đào tạo gợi mở những hướng nghiên cứu liên quan nhằm giúp cho các học viên cao học, các nghiên cứu sinh tiếp tục đào sâu nghiên cứu để làm rộng thêm cánh cửa khoa học nghiên cứu về hành vi điều chỉnh lợi nhuận		
16.	Peformance implication of market orientation and management accounting systems use: The role of accounting department's status and accountants' participation in strategic decision making CS-2016-16	TS. Nguyễn Phong Nguyên	Sự cần thiết: The study is expected to be theoretical significant because it will add to limited research at the marketing/accounting interface. It will bridge two literature gaps (see section 8 above) by (1) establishing the paths from market orientation and firm performance via the use four MAS information dimensions: <i>broad scope, timeliness, aggregation, integration</i>; and (2) explaining the role of the accounting department's status and accountants' participation in strategic decision making in fostering the use of MAS in market-oriented companies. These gap are important because understanding of antecedent conditions influencing the design of MAS is very limited (Bouwens and Abernethy, 2000; Soobaroyen and Poorundersing, 2008), as it would be	Nội dung: Phương pháp nghiên cứu: <pre> graph TD PAR([Accountants' participation in strategic decision making (PAR)]) -- H2+ --> MAS([Use of management accounting systems (MAS)]) MAS -- H1+ --> PERF([Firm performance (PERF)]) STA([Accounting department's status (STA)]) -- H3+ --> MAS MO([Market orientation (MO)]) -.-> PERF </pre>	Economical/social outcomes ○ <i>Theoretical implications:</i> This study will add to limited research at the marketing/accounting interface. This will provide empirical evidence on the competitive benefits of the interactions between market orientation and two contingent variables (the accounting department's status and accountants'	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			important for MAS designers to understand the relevant antecedent variables that may have resulted in a particular MAS design in an organization. The study also has a practical significance because it provides managers with implications on how to develop competitive advantages via designing MAS in the market-oriented setting. Mục tiêu nghiên cứu: Research objectives are to (1) test whether MAS use mediates the well-established link between market orientation and firm performance, and (2) examine the moderating roles of accounting department's status (STA) and accountants' participation in strategic decision-making (PAR) on the market orientation – MAS link.		participation in strategic decision-making) in the context of Vietnam, an emerging economy. ○ <i>Managerial implications:</i> The results of this study will provide managers with guidance on how to create fits between market orientation strategy and accounting information system to enhance performance. Educational outcomes: This study may be used to demonstrate the behavioral research methods in management accounting in some research method classes for accounting students (at both masters and doctoral degrees).		
17.	Phân tích quan hệ giữa chất lượng thông tin báo cáo	PGS.TS. Nguyễn Xuân Hưng	Sự cần thiết: Việc phân tích mối quan hệ nhân quả giữa chất lượng thông tin phát triển bền vững và chất lượng thông tin báo	Nội dung: - Chương 1: Cơ sở lý thuyết về chất lượng thông tin báo cáo tài	Hiệu quả kinh tế-xã hội: - Đề tài định hướng	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	tài chính và chất lượng thông tin phát triển bền vững để định hướng tiếp cận báo cáo tích hợp tại các công niêm yết Việt Nam CS-2016-17		cáo tài chính khẳng định lại vai trò của thông tin trên báo cáo tài chính và báo cáo phát triển bền vững. Tuy nhiên, các thông tin này được trình bày một cách rời rạc trong nhiều báo cáo, điều này làm cho nhà đầu tư tốn nhiều chi phí, thời gian để thu thập thông tin, nhưng nhiều khi không có đầy đủ thông tin để phân tích tổng hợp từ nhiều khía cạnh khác nhau. Vì vậy, tác giả quan tâm đến báo cáo tích hợp như là giải pháp cần thiết. Báo cáo tích hợp sẽ thay đổi định hướng tiếp cận lập báo theo hướng hữu hiệu và hiệu quả, súc tích nhưng đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin trọng yếu phản ánh rõ nét khả năng tạo ra giá trị dài hạn của một tổ chức, được tích hợp trong một báo cáo nên các đối tượng sử dụng thông tin không phải tìm kiếm thông tin trong nhiều nguồn khác nhau. Mục tiêu nghiên cứu: xác định mối quan hệ giữa chất lượng thông tin báo cáo tài chính và chất lượng thông tin phát triển bền vững, từ đó định hướng vận dụng báo cáo tích hợp.	chính và chất lượng thông tin phát triển bền vững. - Chương 2: Tổng quan các nghiên cứu về mối quan hệ giữa chất lượng thông tin báo cáo tài chính, chất lượng thông tin phát triển bền vững. - Chương 3: Phương pháp nghiên cứu và đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu. - Chương 4: Kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa chất lượng thông tin báo cáo tài chính và chất lượng thông tin phát triển bền vững. - Chương 5: Kết luận và kiến nghị định hướng tiếp cận báo cáo tích hợp Phương pháp nghiên cứu: sử dụng phương pháp nghiên cứu cứu định lượng, với dữ liệu thu thập trên thị trường chứng khoán, từ báo cáo thường niên, báo cáo phát triển bền vững và trên trang web công ty trong thời gian 6 năm 2010 – 2015	xây dựng báo cáo tích hợp để hoàn thiện hệ thống báo cáo cung cấp bên ngoài hiện nay. - tài liệu tham khảo có ý nghĩa tích cực cho các Hiệp hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Việt Nam trong quá trình hoàn thiện các quy định về việc lập báo cáo thông tin cung cấp cho đối tượng bên ngoài doanh nghiệp. Hiệu quả Giáo dục đào tạo: - Tài liệu tham khảo cho sinh viên, học viên cao học về việc sử dụng mô hình hồi quy GMM trong nghiên cứu kế toán. - Tài liệu tham khảo cho Khoa Kế toán, Khoa quản trị kinh doanh trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy về vấn đề phát triển bền vững.	năm 2017	
18.	Corporate Governance and	ThS. Phạm Thị Ngọc	Sự cần thiết: there is a little research on the relationship between corporate	Nội dung: Chapter 1: Introduction:	Hiệu quả kinh tế - xã hội:	Tháng 5 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	Firm Performance: An evidence from Vietnamese listed companies CS-2016-1	Bích	governance and firm performance in Vietnam. In 2013, Vo Hong Duc & Phan Bui Gia Thuy examined and confirmed the association between board characteristics and firm performance in Vietnamese listed companies. In addition, Vo Hong Duc & Nguyen Minh Tri (2014) investigated the relationship of board characteristics, CEO's and Board's ownership and firm performance in Vietnam. One key problem of these two research is that they assumed the Vietnamese governance structure was one-tier board model. As a result, the research investigated only the impact of Board of Directors on firm performance and forgot the role of Supervisory Board. As mentioned above, Vietnamese listed companies are monitored by both Supervisory Board and independent directors. Furthermore, although Vo Hong Duc & Nguyen Minh Tri (2014) took into account the impact of ownership structure on firm performance, they focused only on the managerial ownership. However, most Vietnamese listed companies were State-owned enterprises; the influence of the State on corporate governance is presently very significant. Consequently, it is necessary to examine the impact of State ownership on firm performance. Mục tiêu nghiên cứu: to provide empirical evidence on the relationship between corporate governance and firm performance in the context of Vietnam, a	Chapter 2: Literature review Chapter 3: Research design and methods Chapter 4: Data analysis and Discussion Chapter 5: Conclusion Phương pháp nghiên cứu: data of all listed companies (except for companies from financial service industry such as: banks, insurance, and financial institutions firms) in Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) in the period 2011-2015 We measure firm performance via three ratios: ROA, ROE and Tobin's Q. Independent variable is corporate governance including: Board of Directors, ownership structure, Supervisory Board and Audit quality. Firm size, leverage and industry effect will be the control variables of the model	Understanding the relationship of good corporate governance and firm performance may give more initiatives to practitioners and government agencies to improve the corporate governance practices. As a result, the companies will be well directed and controlled, the interests of the shareholders will be well protected, and the economy more stable. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: The research will shed a light into the corporate governance in developing countries, particularly in Vietnam	đến tháng 5 năm 2017	

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			developing country. Specifically, the research will investigate the impact of Board of Directors, ownership structure, Supervisory Board and audit quality on firm performance.				
19.	Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính đơn vị công tại Việt Nam – Nghiên cứu và tiếp cận theo khuôn mẫu lý thuyết CS-2016-19	TS. Phạm Quang Huy	Sự cần thiết: Thông tin trên báo cáo tài chính được xem là một đầu ra quan trọng nhất trong hệ thống kế toán của bất kỳ đơn vị nào trong cả khu vực tư lẫn khu vực công. Việc xác định những giải pháp để nâng cao chất lượng và tính hiệu quả của công tác lập báo cáo các doanh nghiệp vừa và nhỏ hay các công ty niêm yết là những chủ đề đã được nhiều tác giả nghiên cứu thực hiện trong các công trình của mình. Đối với báo cáo tài chính các đơn vị công thì nội dung về chất lượng của thông tin càng mới mẻ. Hơn thế nữa, việc tiếp cận đối với việc nâng cao chất lượng sẽ có nhiều hướng lựa chọn. Qua nghiên cứu cho thấy rằng Việt Nam nên định hướng áp dụng khuôn mẫu lý thuyết như một mô hình phù hợp cho việc ứng dụng vào thực tiễn trong thời gian tới khi Luật ngân sách nhà nước 2015 chính thức có hiệu lực. Mục tiêu nghiên cứu: xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng thông tin trên hệ thống báo cáo tài chính các đơn vị thuộc khu vực công ở Việt Nam, từ đó đưa ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam trong thời gian tới.	Nội dung: Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu khoa học Chương 2: Cơ sở lý thuyết về chất lượng thông tin báo cáo tài chính công và khuôn mẫu lý thuyết Chương 3: Giới thiệu về mô hình và phương pháp nghiên cứu Chương 4: Kết quả khảo sát và phân tích các nhân tố tác động Chương 5: Kết luận nghiên cứu – Hàm ý chính sách Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp định tính: đề tài sẽ phỏng vấn các nhà khoa học để xác định ban đầu đối với chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các đơn vị khu vực công tại Việt Nam. Phương pháp định lượng: đề tài sử dụng phương pháp này với mục tiêu xác định được những nhân tố chính thức tác động đến việc nâng cao chất lượng thông tin báo cáo bằng việc xây dựng thang đo, chọn mẫu và lựa chọn công cụ thu thập dữ liệu, sau đó tiến hành phân tích dữ liệu.	Hiệu quả kinh tế - xã hội: - cơ sở tham khảo cho cơ quan nhà nước và các đơn vị công trong việc thay đổi tại Việt Nam trong thời gian tới. - Đóng góp những hàm ý để định hướng hoàn thiện và tiến đến là cải cách hệ thống kế toán khu vực công Việt Nam thông qua các nhân tố đã được chỉ ra. Hiệu quả giáo dục – đào tạo - Là nguồn tài liệu tham khảo cho học viên cao học và nghiên cứu sinh đi sâu hơn vào nghiên cứu kế toán công và các nội dung khác có liên quan đến báo cáo tài chính và cơ sở kế toán.	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
					- Bổ sung phần lý thuyết về Khuôn mẫu chung vào tài liệu giảng dạy Kế toán công cho các hệ.		
20.	Tác động gánh nặng thuế và tham nhũng đến FDI tại các nước ASEAN CS-2016-20	ThS. Đặng Văn Cường	Sự cần thiết: Các quốc gia ASEAN đang được xem là điểm đến hấp dẫn của dòng vốn FDI nhờ vào các lợi thế so sánh về nhân công giá rẻ, chính sách ưu đãi hấp dẫn, giàu tài nguyên khoáng sản, nguồn nguyên liệu dồi dào..., tuy nhiên, do nguồn lực tài chính còn hạn chế, áp lực thâm hụt ngân sách lớn nên chính phủ các quốc gia này đang đánh thuế với mức thuế suất cao nhằm bù đắp cho ngân sách cũng là điều dễ hiểu. Hiện nay, tham nhũng cũng đang là vấn đề mang tính toàn cầu không chỉ ở mỗi quốc gia mà là cả một khu vực và nó tác động đến nhiều khía cạnh của nền kinh tế. Về mặt lý thuyết, tham nhũng có thể được xem là “Grabbing Hand” (bàn tay chiếm đoạt) bởi nó làm gia tăng rủi ro về chi phí giao dịch và gây cản trở đến dòng vốn FDI. Bên cạnh đó, tham nhũng cũng có thể đóng vai trò là “Helping Hand “ (bàn tay giúp đỡ) bởi nó góp phần “bôi trơn” bánh xe thương mại ở quốc gia có thể chế còn mang nặng tính hành chính, thủ tục rườm rà tạo thuận lợi cho nhà đầu tư khi mà nó giúp doanh nghiệp thu được lợi nhuận nhiều hơn khi chỉ phải bỏ ra một khoản chi phí nhỏ để có được những thông tin và đặc lợi quan trọng.	Nội dung: Chương 1: Giới thiệu tổng quan Chương 2: Cơ sở lý thuyết của đề tài Chương 3: Nghiên cứu định lượng Chương 4: Kết luận của nghiên cứu Phương pháp nghiên cứu: Mô hình nghiên cứu tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đến FDI dựa vào khung lý thuyết của UNCTAD (1998) và mô hình thực nghiệm của Wei (2000) và Castro (2013).	Hiệu quả kinh tế - xã hội: làm nền tảng cho các nhà hoạch định chính sách công trong khuôn khổ can thiệp chính sách thuế và kiểm soát nạn tham nhũng nhằm góp phần thu hút dòng vốn FDI tại các quốc gia ASEAN. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: tài liệu tham khảo cho bậc nghiên cứu thạc sỹ và đưa vào tài liệu giảng dạy bậc đại học đối với sinh viên chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng nói chung và Tài chính Công nói riêng	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			Nghiên cứu này góp phần tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm về tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đến việc thu hút dòng vốn FDI tại các nước ASEAN. Mục tiêu nghiên cứu: - cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của gánh nặng thuế đến dòng vốn FDI tại các nước ASEAN - tìm kiếm bằng chứng về tác động của tham nhũng đến dòng vốn FDI tại nước ASEAN - tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm về tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đến FDI tại Việt Nam				
21.	Mối quan hệ phi tập trung hóa tài khóa với dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam CS-2016-21	TS. Diệp Gia Luật	Sự cần thiết: Ở Việt Nam, kể từ năm 1988 với chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài đã mang lại những thành công lớn trong quá trình đổi mới và phát triển đất nước. Bên cạnh đó, nhà nước cũng không ngừng cải cách, đổi mới về cơ chế quản lý, đặc biệt là quản lý tài chính theo hướng phi tập trung hóa, linh hoạt hơn, phù hợp với bối cảnh và môi trường hội nhập kinh tế quốc tế. Đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước về tác động của tiến trình cải cách cơ chế quản lý tài chính công đến tăng trưởng hoặc là các lĩnh vực kinh tế. Tuy nhiên, nghiên cứu về mối quan hệ tác động giữa phân cấp tài khóa theo hướng phi tập trung hóa đến thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là chưa được tập trung nghiên cứu sâu và kiểm định thực tiễn. Mục tiêu nghiên cứu: nghiên cứu kiểm định mối quan hệ tác động giữa phân cấp tài khóa theo hướng phi tập trung hóa với	Nội dung: Chương 1: Cơ sở luận và phương pháp nghiên cứu Chương 2: Tổng quan về tình hình phân cấp tài khóa và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam (2002 – 2014) Chương 3: Nghiên cứu thực nghiệm về tác động phân cấp tài khóa đến thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2002 -2014 Chương 4: Kết luận và khuyến nghị Kết luận Phương pháp nghiên cứu: Giả định rằng mục tiêu của chính quyền địa phương là tối đa hóa tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân có trọng số của địa phương qua chỉ tiêu nguồn thu của địa phương. Có thể mô tả mục tiêu của tỉnh i và	Hiệu quả kinh tế - xã hội: tạo ra cơ sở lý luận khoa học: Đối với các chính phủ trong hoàn thiện về cơ chế chính sách tài khóa theo hướng phi tập trung hóa gắn với tiến trình đổi mới hội nhập kinh tế quốc tế; Đối với chính quyền địa phương hoàn thiện về cơ chế, chính sách tài khóa và chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển. Hiệu quả giáo dục –	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			thu hút nguồn vốn FDI ở Việt Nam	năm t, như sau: $\text{Max}_{C_{it}, I_{it}} W_{it} = \alpha g_{it} + (1 - \alpha) C_{it}$ $S.t. C_{it} + I_{it} = S.T.fdi_{it}$ Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của 20 tỉnh thành thuộc khu vực trọng điểm kinh tế giai 2002 -2014. Đo lường FDI qua tỷ lệ giữa giá trị danh nghĩa FDI trên giá trị danh nghĩa GDP; 6 đơn vị đo lường mức độ phi tập trung hóa tài khóa, một số trong các đo lường là các khoản chuyển giao giữa các cấp ngân sách và các quỹ ngoài ngân sách. Kiểm định tác động phân cấp tài khóa đến thu hút nguồn FDI bằng 2 mô hình ước lượng LSDV và GMM	đào tạo: tài liệu tham khảo cho sinh viên đại học và học viên cao học khi nghiên cứu về lĩnh vực tài chính đặc biệt là lĩnh vực tài chính công trong tiến trình đổi mới, hội nhập		
22.	Chính sách tài khóa và kiểm soát ô nhiễm từ khí thải CO ₂ : Nghiên cứu trường hợp các nước đang phát triển CS-2016-22	GS.TS. Sử Đình Thành	Sự cần thiết: Các quốc gia dễ bị tổn thương nhất khi hiện tượng trái đất ấm dần do lượng xả thải CO₂ là các nước đang phát triển, cụ thể một số nước đang phát triển ven biển như Việt Nam, Sri Lanka, Thái Lan, và các đảo quốc Thái Bình Dương. Ngoài ra, các nước đang phát triển không có nhiều công cụ/nguồn lực hữu hiệu để kiểm soát được môi trường thiên nhiên, vì vậy các công cụ của chính sách tài khóa có thể là một trong những giải pháp khả thi giúp chính phủ ở các nước này kiểm soát tốt vấn đề môi trường thông qua kiểm soát lượng khí thải CO₂ thải ra môi trường. Điều này cho thấy việc đánh giá tác động của chính sách tài khóa lên ô nhiễm môi trường (thông qua kiểm soát lượng khí thải CO₂) ở các nước đang	Nội dung: Chương 1: Giới thiệu tổng quan Chương 2: Cơ sở lý thuyết về chính sách tài khóa và kiểm soát ô nhiễm từ khí thải CO₂ Chương 3: Thực trạng về chính sách tài khóa và vấn đề kiểm soát ô nhiễm từ khí thải CO₂ ở các nước đang phát triển Chương 4: Đánh giá thực nghiệm tác động của chính sách tài khóa lên kiểm soát ô nhiễm từ khí thải CO₂ ở các nước đang phát triển Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách Phương pháp nghiên cứu: Để đánh giá tác động của chính sách tài khóa lên ô nhiễm môi trường từ khí	Hiệu quả kinh tế - xã hội: đưa ra những phát hiện mới mang tính khoa học về tác động của chính sách tài khóa lên ô nhiễm môi trường ở các nước đang phát triển, hình thành nên các cơ sở lý luận cơ bản để giúp các nhà quản lý và đặc biệt những người hoạch định chính sách công có cái nhìn khoa học hơn trong việc đưa ra các quyết sách	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			phát triển là rất quan trọng, đặc biệt các hàm ý chính sách được rút ra từ các nghiên cứu này. Tuy nhiên, cho đến giờ các nghiên cứu riêng cho các quốc gia đang phát triển về lĩnh vực này còn khá hạn chế, đặc biệt việc xem xét vai trò của chính sách tài khóa trong việc bảo vệ môi trường ở các quốc gia đang phát triển ở ba Châu lục Á, Phi và Mỹ Latinh vẫn chưa được nghiên cứu và đánh giá toàn diện, chưa một nghiên cứu nào chỉ ra các giải pháp mang tính hàm ý chính sách cho nhóm các quốc gia này. Vấn đề đặt ra ở đây là chính sách tài khóa ở các nước đang phát triển có ảnh hưởng như thế nào lên việc kiểm soát ô nhiễm từ khí thải CO₂? Mục tiêu nghiên cứu: đánh giá tác động của chính sách tài khóa lên kiểm soát ô nhiễm từ khí thải CO₂ ở các nước đang phát triển.	thải CO₂ ở các nước đang phát triển trong giai đoạn 2001 - 2014, đề tài thực hiện mô hình ước lượng sau: $\Delta ENV_{it} = \alpha_{it} + \beta_1 ENV_{it-1} + X_{it}\beta$	mang tính chiến lược nhằm phát triển kinh tế mang tính bền vững, không gây hại cho môi trường thiên nhiên, đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân. Hiệu quả giáo dục – đào tạo tài liệu tham khảo hữu ích và có giá trị cao cho các học viên cao học, các nghiên cứu sinh thuộc chuyên ngành Tài chính Công		
23.	Tác động của chính sách tài khóa lên thị trường chứng khoán ở các quốc gia châu Á CS-2016-23	ThS. Bùi Duy Tùng	Sự cần thiết: Các chính sách tài khóa cũng có ảnh hưởng đến các mục tiêu kinh tế. Chính sách tài khóa trong một cách trong học thuyết của Keynes có thể hỗ trợ tổng cầu, thúc đẩy nền kinh tế và có khả năng đẩy giá cổ phiếu cao hơn. Ngược lại, lý thuyết kinh tế cổ điển tập trung vào các tác động lấn át của chính sách tài khóa trong thị trường cho vay vốn và các ngành sản xuất của nền kinh tế. Do đó, chính sách tài khóa có khả năng đẩy giá cổ phiếu thấp hơn thông qua việc lấn át khu vực tư nhân. Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây về sự tác động của chính sách tài khóa lên giá cả của tài sản (hay thị trường chứng khoán)	Nội dung: Chương 1. Giới thiệu đề tài Chương 2. Tổng quan lý thuyết Chương 3. Phương pháp nghiên cứu và kết quả thực nghiệm Chương 4. Kết quả thực nghiệm Chương 5. Kết luận, kiến nghị và giải pháp Phương pháp nghiên cứu: kiểm định và xác định mối quan hệ dài hạn giữa chính sách tài khóa và giá cả của thị trường chứng khoán. Giá cả của thị trường chứng khoán được thể hiện bằng việc sử dụng biến đại diện là chỉ số chứng khoán,	Hiệu quả kinh tế - xã hội đề xuất các giải pháp nhằm thực thi hiệu quả chính sách tài khóa cũng như phát triển thị trường chứng khoán dựa trên sự kết hợp các công cụ tài khóa một cách đồng bộ, tạo hiệu quả trong việc điều hành chính sách, cũng như nền kinh tế của Chính phủ.	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			cho các kết quả không đồng nhất giữa các nước, các nền kinh tế. Vì vậy, bên cạnh việc giúp các nhà đầu tư, các nhà phân tích hiểu được mối quan hệ giữa chính sách tài khóa và giá cả của tài sản, nghiên cứu còn mang lại nhiều hàm ý về chính sách. Nghiên cứu giúp làm rõ liệu thị trường chứng khoán có phải là một kênh truyền dẫn các tác động của chính sách tài khóa đến khu vực kinh tế hàng hóa hay không. Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá vai trò của chính sách tài khóa đối với hoạt động của thị trường chứng khoán, trong đó có xem xét đến tính tương tác giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ	lấy từ bộ dữ liệu của IMF. Chính sách tài khóa của chính phủ sẽ được đo lường lần lượt bằng các biến: Chi tiêu của chính phủ, tổng chi của chính phủ, cân bằng ngân sách chung và cân bằng ngân sách cơ bản, nợ công. $y_{it} = \sum_{j=1}^p \lambda_{ij} y_{i,t-j} + \sum_{j=0}^q \delta'_{ij} X_{i,t-j} + \mu_i + \epsilon_{it} \quad (1)$ Trong ngắn hạn: $\Delta y_{it} = \phi_i (y_{i,t-1} - \theta'_i X_{it}) + \sum_{j=1}^{p-1} \lambda'_{ij} \Delta y_{i,t-j} + \sum_{j=0}^q \delta''_{ij} \Delta X_{i,t-j} + \mu_i + \epsilon_{it} \quad (2)$	Hiệu quả giáo dục – đào tạo Bổ sung thêm về cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam, hoàn thiện bài giảng về Tài chính – Tiền tệ, thị trường chứng khoán.		
24.	Hiệu ứng kinh tế từ sự hiện diện của các ngân hàng nước ngoài đến hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam CS-2016-24	GS.TS. Trần Ngọc Thơ	Sự cần thiết: Tại VN, đã có một sự gia tăng đáng kể sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài vào hệ thống tài chính nội địa, đặc biệt khi chính phủ mở rộng việc gia nhập và quy mô hoạt động của các ngân hàng nước ngoài kể từ sau Nghị định 22/2006/NĐ-CP của Chính phủ. Việc đánh giá tác động của sự gia nhập các ngân hàng nước ngoài đến hệ thống ngân hàng thương mại trong nước là nhu cầu của cả những người hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu cũng như các ngân hàng nội địa. Mục tiêu nghiên cứu: tính toán hiệu ứng lan tỏa từ sự hiện diện của các ngân hàng nước ngoài đến hệ thống các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nội dung: 1. Phần giới thiệu. 2. Khung phân tích 3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu dự định là hồi quy theo dữ liệu bảng trong thời kỳ từ 2008 – 2015. 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận kết quả. Phần này sau khi thông đạt kết quả, đề tài sẽ giải thích kết quả và so sánh với các kết quả nghiên cứu trước đó 5. Các hàm ý chính sách và kết luận Phương pháp nghiên cứu: Để xác định hiệu ứng thống lĩnh liệu việc lan tỏa có thể dẫn đến làm tăng tỷ suất sinh lợi và giảm chi phí quản lý của các ngân hàng nội địa hoặc	Hiệu quả kinh tế - xã hội kênh tham khảo hữu ích cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư khi đưa ra các chính sách thu hút dòng vốn FDI đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; giúp cho Bộ Tài chính đưa ra các biện pháp kiểm soát vốn hữu hiệu hơn, giúp NHNN xây dựng các bộ luật điều tiết ngân hàng tạo sự cạnh tranh lành mạnh và thúc đẩy các ngân hàng thương mại nội địa	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
				hiệu ứng cạnh tranh có thể dẫn đến việc sụt giảm cả tỷ suất sinh lợi và chi phí quản lý của ngân hàng nội địa, đề tài sử dụng phương pháp Generalized Least Square (GLS) trên dữ liệu bảng	phát triển và kinh doanh hiệu quả. Hiệu quả giáo dục – đào tạo tài liệu bổ sung vào các giáo trình giảng dạy cho ngành Tài chính – Ngân hàng; là tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo về lĩnh vực này		
25.	Tác động của biến động lãi suất đến truyền dẫn lãi suất bán lẻ tại Việt Nam CS-2016-25	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Trang	Sự cần thiết: nghiên cứu truyền dẫn lãi suất ở VN là việc làm vô cùng quan trọng và cần thiết để đánh giá hiệu quả chính sách tiền tệ trong nước, nhất là trong bối cảnh hội nhập tài chính quốc tế như hiện nay. Thực tế hiện nay, hầu hết các nghiên cứu về lĩnh vực này sử dụng mô hình tuyến tính (hay cân xứng) để thảo luận về cơ chế truyền dẫn lãi suất. Các mô hình tuyến tính không tính đến các yếu tố phi tuyến, chẳng hạn như cơ cấu thị trường hoặc bất cân xứng thông tin thị trường cũng có thể dẫn đến sự tồn tại của sự truyền dẫn lãi suất. Do đó, các mô hình tuyến tính bị sai lệch với sự không tồn tại của cơ chế truyền dẫn lãi suất. Hơn nữa, mô hình đồng liên kết tuyến tính và mô hình hiệu chỉnh sai số (Error Correction model - ECM) không xem xét việc điều chỉnh cân xứng của lãi suất, vì vậy kết quả ước lượng có xu hướng loại bỏ cơ chế truyền dẫn giữa các lãi suất. Mô hình hiệu chỉnh sai số truyền thống bỏ qua ảnh hưởng từ rủi ro lãi suất, vì thế mô hình có thể giải thích không chính xác quá	Nội dung: 1. Giới thiệu chung. 2. Tổng quan về lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm 3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận kết quả. 5. Kết luận và một số hàm ý chính sách Phương pháp nghiên cứu: sử dụng mô hình tự hồi quy ngưỡng bất cân xứng (The Asymmetric Threshold Autoregression Model – TAR), mô hình tự hồi quy ngưỡng động lượng (The Momentum Threshold Auto-Regression Model – MTAR) và mô hình hiệu chỉnh sai số EGARCH tích hợp trung bình (The Error-Correction EGARCH in Mean model - EC-EGARCH-M) Trong đề tài này chúng tôi đưa tính phi tuyến trong truyền dẫn vào phân	Hiệu quả kinh tế - xã hội là bằng chứng giúp cho NHTW điều chỉnh chính sách tiền tệ phù hợp để nâng cao hiệu quả chính sách tiền tệ. Các ngân hàng thương mại VN sẽ dựa vào những thông tin này để ra các quyết định lãi suất thỏa đáng và phù hợp với từng điều kiện thị trường. Các nhà đầu tư cũng sẽ ra quyết định tốt hơn khi tham khảo thông tin từ kết quả nghiên cứu Hiệu quả giáo dục – đào tạo tài liệu bổ sung trong giảng dạy về chính sách	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			trình điều chỉnh của lãi suất trong ngắn hạn Mục tiêu nghiên cứu: xem xét tác động của biến động lãi suất và hiệu ứng đòn bẩy trong quá trình truyền dẫn từ lãi suất thị trường sang lãi suất bán lẻ ở VN	tích và dự định sẽ nghiên cứu trong thời kỳ từ tháng 1/1997 đến tháng 12/2014 của các chuỗi dữ liệu lãi suất bình quân liên ngân hàng 3 tháng. Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng và lãi suất cho vay kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống. Chuỗi dữ liệu lãi suất tiền gửi và cho vay chúng tôi sẽ lấy dữ liệu bình quân của 4 ngân hàng lớn là Vietcombank, Vietin bank, BIDV và Ngân hàng Nông Nghiệp.	tiền tệ cho các môn học có liên quan ở hệ Cao học và Đại học.		
26.	Mối quan hệ giữa sự linh hoạt tài chính và các quyết định tài chính trong các doanh nghiệp Việt Nam CS-2016-26	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Định	Sự cần thiết: Thứ nhất , trên thế giới người ta đã có hẳn một trường phái nghiên cứu về sự linh hoạt tài chính và hạn chế về tài chính trong các doanh nghiệp. Tuy nhiên, ở Việt Nam, chủ đề này vẫn được coi là mới mẻ nên cần thiết phải có một nghiên cứu để làm nền tảng dẫn dắt cho những nghiên cứu sau này. Thứ hai , trong những năm gần đây, tình trạng những nhà quản lý doanh nghiệp trong nước gặp nhiều vấn đề khi không để ý đến việc doanh nghiệp đang lâm vào trạng thái mất khả năng linh hoạt tài chính hay bị hạn chế về tài chính. Khi doanh nghiệp gặp phải những vấn đề liên quan đến khả năng linh hoạt tài chính, nhà quản lý nên ra những quyết định khác hơn là các quyết định trong điều kiện thông thường. Mục tiêu nghiên cứu: - Thiết lập phương pháp và đo lường sự linh hoạt về tài chính - Xác định mối quan hệ giữa sự linh hoạt	Nội dung: 1. Giới thiệu 2. Tổng quan các nghiên cứu trước đây về sự linh hoạt tài chính và các nhân tố tác động lên quyết định tài chính 3. Dữ liệu và mô hình 4. Kết quả thực nghiệm 5. Kết luận Tham khảo Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng dữ liệu bảng của các doanh nghiệp phi tài chính Việt Nam được niêm yết trên sàn HOSE và HNX trong giai đoạn 2007 – 2015 (bao gồm cả các doanh nghiệp bị phá sản và ngừng hoạt động trong giai đoạn này): Các đặc tính của doanh nghiệp xây dựng hàm hồi quy giá trị của sự linh hoạt tài chính (VOFF). Sau đó, thay đặc tính cụ thể của từng doanh nghiệp và hàm hồi quy mẫu vừa tìm được để xác	Hiệu quả kinh tế - xã hội : ○ Giúp doanh nghiệp trong nước có thêm công cụ hạn chế rủi ro khi ra các quyết định đầu tư ○ Tạo động lực cho doanh nghiệp phát triển, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội Hiệu quả giáo dục – đào tạo ○ Góp phần tạo ra tài liệu tham khảo cho sinh viên, giảng viên trẻ và nghiên cứu sinh khi học về các quyết định trong doanh nghiệp ○ Góp phần tạo ra một hướng nghiên	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			về tài chính và quyết định đầu tư - Xác định mối quan hệ giữa sự linh hoạt về tài chính và quyết định tài trợ - Xác định mối quan hệ giữa sự linh hoạt về tài chính và quyết định chi trả cổ tức	định giá trị ước lượng của VOFF cho từng doanh nghiệp. Sau đó, sử dụng biến VOFF này để làm biến độc lập, nhằm xác định mối quan hệ với các quyết định đầu tư, tài trợ và chia cổ tức	cứu mới trong tương lai		
27.	Những nhân tố ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận rủi ro của nhà quản trị doanh nghiệp Việt Nam CS-2016-27	TS. Lê Đạt Chí	Sự cần thiết: Tại Việt Nam, nghiên cứu về hành vi chấp nhận rủi ro khá hạn chế, chủ yếu gồm một số ít nghiên cứu xem xét ở góc độ nhà đầu tư hay trong lĩnh vực ngân hàng, nơi rủi ro tín dụng được đặc biệt quan tâm từ sau cuộc khủng hoảng tài chính 2008. Trong lĩnh vực doanh nghiệp phi tài chính, các nghiên cứu chủ yếu tập trung xem xét tác động trực tiếp của một số yếu tố cần quan tâm lên các chính sách doanh nghiệp, mà chưa đi sâu vào phân tích hành vi chấp nhận rủi ro vốn là trung tâm của các mối tương quan đó. Sự cần thiết về cơ sở lý luận và bằng chứng thực nghiệm cho vấn đề này đã thúc đẩy nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận rủi ro của các doanh nghiệp ở Việt Nam. Mục tiêu nghiên cứu: xác định, đánh giá và phân tích nguồn gốc, động cơ, sự hình thành và các cơ chế tương tác của hành vi chấp nhận rủi ro nhà quản lý doanh nghiệp ở Việt Nam	Nội dung: Chương 1. <i>Giới thiệu</i> Chương 2. <i>Tổng quan lý thuyết</i> Chương 3. <i>Mô hình, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu</i> Chương 4. <i>Kết quả nghiên cứu</i> Chương 5. <i>Kết luận</i> Phương pháp nghiên cứu: sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Trên khung lý thuyết nền về hành vi chấp nhận rủi ro của nhà quản lý doanh nghiệp, nhóm tác giả đưa ra giả thiết nhằm kiểm chứng trong điều kiện thị trường Việt Nam	Hiệu quả kinh tế - xã hội: xây dựng một cơ chế quản trị rủi ro doanh nghiệp từ góc độ lý thuyết tài chính doanh nghiệp truyền thống và lý thuyết tài chính hành vi; gợi ý chính sách về sử dụng các chính sách điều tiết thị trường trên cơ sở điều chỉnh hành vi rủi ro của các doanh nghiệp nhằm phản ứng tốt nhất trước các biến động trong chu kỳ kinh tế. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: cung cấp một khung phân tích cơ sở về nguồn gốc, động cơ, sự hình thành và các cơ chế tương tác của hành vi chấp nhận rủi ro của các nhà quản lý	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
					doanh nghiệp ở Việt Nam; một phần cơ sở lý luận trong nghiên cứu lý thuyết hành vi đại diện, mở rộng đến góc độ tâm lý hành vi nhà quản lý và các nhân tố thị trường.		
28.	Chiến lược tái cấu trúc theo chu kỳ sống của các công ty Việt Nam dưới tác động của kiệt quệ tài chính CS-2016-28	ThS. Huỳnh Thị Cẩm Hà	Sự cần thiết: Nhóm tác giả thực hiện đề tài này nhằm kiểm định đến việc lựa chọn các chiến lược tái cấu trúc doanh nghiệp theo từng giai đoạn phát triển trong chu kỳ sống của doanh nghiệp dưới tác động của kiệt quệ tài chính, đồng thời cũng sẽ đi sâu vào việc kiểm định tính hiệu quả của các chiến lược tái cấu trúc nhằm mang lại sự phục hồi cho doanh nghiệp. Mục tiêu nghiên cứu: Kế thừa nghiên cứu của Koh và cộng sự (2015), đề tài được thực hiện với mục tiêu kiểm định việc lựa chọn các chiến lược tái cấu trúc gắn với từng giai đoạn phát triển trong chu kỳ sống của các doanh nghiệp Việt Nam dưới tác động của kiệt quệ tài chính.	Nội dung: Chương 1. Giới thiệu đề tài Chương 2. Khung lý thuyết và Tổng quan các nghiên cứu trước đây Chương 3. Phương pháp nghiên cứu Chương 4. Kết quả nghiên cứu tại Việt Nam Chương 5. Kết luận và các khuyến nghị cho các doanh nghiệp Việt Nam Phương pháp nghiên cứu: ứng dụng mô hình và phương pháp nghiên cứu của Koh và cộng sự (2015) để nghiên cứu thực nghiệm cho các doanh nghiệp Việt Nam	Hiệu quả kinh tế - xã hội: giúp cho ban quản trị doanh nghiệp nhận thấy được việc xác định được chiến lược hợp lý cho từng giai đoạn phát triển trong chu kỳ sống của doanh nghiệp là rất quan trọng trong bối cảnh tình hình khủng hoảng như hiện tại, để từ đó các doanh nghiệp phải chú tâm đến việc xây dựng các chiến lược hiệu quả. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: cung cấp cho các học giả, các nhà quản trị doanh nghiệp một cách thức tiếp cận mới để phân tích mối quan hệ giữa chu kỳ sống của	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
					doanh nghiệp, kiệt quệ tài chính và chiến lược tái cấu trúc nhân sự quản lý, chiến lược tái cấu trúc tài sản, chiến lược tái cấu trúc nguồn tài trợ cũng như hiệu quả của các chiến lược tái cấu trúc đối với các công ty kiệt quệ tài chính; là tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy, nghiên cứu môn học Tài Chính Doanh Nghiệp tại các trường đại học, cao đẳng thuộc khối ngành Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng...		
29.	Mối quan hệ giữa đầu tư và dòng tiền, vai trò kiểm soát của nhà nước – Trường hợp các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam CS-2016-29	ThS. Từ Thị Kim Thoa	<u>Sự cần thiết:</u> Ở Việt Nam, trong những năm qua, đầu tư quá mức và kém hiệu quả của các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp nhà nước luôn là một chủ đề thời sự nóng bỏng. Liệu hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có mối quan hệ như thế nào với các nguồn tài trợ? Có sự khác biệt nào trong mối quan hệ này giữa các doanh nghiệp do nhà nước kiểm soát và các doanh nghiệp không do nhà nước kiểm soát không? Đây chính là những vấn đề mà nhóm tác giả nghiên cứu đề tài này rất quan tâm và chọn nghiên cứu do ở Việt Nam, theo tìm hiểu của nhóm,	<u>Nội dung:</u> Chương 1. Giới thiệu đề tài Chương 2. Tổng quan các kết quả nghiên cứu trước đây và xây dựng giả thuyết nghiên cứu Chương 3. Phương pháp nghiên cứu Chương 4. Kết quả nghiên cứu tại Việt Nam Chương 5. Kết luận và hàm ý chính sách <u>Phương pháp nghiên cứu:</u> dựa trên nghiên cứu của Firth và cộng sự (2012)	<u>Hiệu quả kinh tế - xã hội:</u> giúp các doanh nghiệp có thể đưa ra những quyết định tài chính đúng đắn cho doanh nghiệp của mình, tránh tình trạng đầu tư dưới mức cũng như đầu tư quá mức để nâng cao hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp; đưa ra những gợi ý chính	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			hiện nay vấn đề này vẫn chưa có tác giả nào nghiên cứu. Mục tiêu nghiên cứu: xem xét mối quan hệ giữa đầu tư của doanh nghiệp và nguồn vốn nội bộ ở cả 2 nhóm công ty do nhà nước kiểm soát và các công ty không do nhà nước kiểm soát.	Dữ liệu dự kiến cho đề tài sẽ gồm các thông tin trên báo cáo tài chính và các thông tin công bố khác liên quan của các công ty niêm yết trên trên các Sở giao dịch chứng khoán HSX, HNX, trong giai đoạn 2008 – 2014	sách quản lý doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp cổ phần hoá có thể xây dựng những chính sách quản lý phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và đầu tư cho các doanh nghiệp. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: bổ sung các bằng chứng thực nghiệm mang tính học thuật về mối quan hệ giữa dòng tiền và đầu tư trong doanh nghiệp, vai trò của kiểm soát nhà nước đối với mối quan hệ này cũng như hiệu quả đầu tư; là tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy, nghiên cứu môn học Tài Chính Doanh Nghiệp tại các trường đại học, cao đẳng thuộc khối ngành Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng.		
30.	Ảnh hưởng của hạn chế tài chính đến hành vi đầu tư của	TS. Nguyễn Thị Uyên Uyên	Sự cần thiết: Tác động tiêu cực của các bất hoàn hảo thị trường vốn lên đầu tư tư nhân và của tình trạng hạn chế tài chính	Nội dung: Chương 1. Giới thiệu đề tài Chương 2. Khung lý thuyết và	Hiệu quả kinh tế - xã hội: giúp ban quản trị doanh	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	các doanh nghiệp ở các quốc gia châu Á – Hướng tiếp cận mô hình hồi quy chuyển tiếp tron dạng bảng CS-2016-30		bên ngoài đến việc thực hiện quyết định đầu tư của các doanh nghiệp tại Mỹ đã trở thành chủ đề của nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính. Trong khi đó, theo tìm hiểu của nhóm nghiên cứu, cũng nghiên cứu về chủ đề này cho các quốc gia Châu Á, mà trong đó có cả Việt Nam hiện nay vẫn chưa có tác giả nào nghiên cứu. Đó là những lý do để nhóm nghiên cứu chọn thực hiện công trình nghiên cứu này. Mục tiêu nghiên cứu: xem xét ảnh hưởng của hạn chế tài chính đến hành vi đầu tư của các doanh nghiệp ở các quốc gia Châu Á có chu kỳ kinh tế vĩ mô, các điều kiện hạn chế tài chính khác nhau dựa trên mẫu nghiên cứu gồm các quốc gia: Australia, Ấn Độ, Hàn Quốc, Trung Quốc, HongKong, Indonesia, Malaysia, Pakistan, Philippines, Thái Lan, Bangladesh, Sri lanka, Kazakhstan, Việt Nam.	Tổng quan các nghiên cứu trước đây Chương 3. Phương pháp nghiên cứu Chương 4. Kết quả nghiên cứu Chương 5. Kết luận Phương pháp nghiên cứu: phân tích hồi quy dữ liệu bảng theo mô hình hồi quy chuyển tiếp tron dạng bảng <i>Panel Smooth Transition Regression – PSTR</i> được phát triển bởi Gonzalez, Terasvirta, Dijk (2005) là một trường hợp tổng quát của mô hình hồi quy ngưỡng dạng bảng <i>Panel Threshold Regression – PTR</i> được phát triển bởi Hansen (1999). Dữ liệu dự kiến cho đề tài sẽ gồm các thông tin trên các báo cáo tài chính và các thông tin công bố khác liên quan của các công ty niêm yết ở các quốc gia Châu Á gồm Australia, Ấn Độ, Hàn Quốc, Trung Quốc, HongKong, Indonesia, Malaysia, Pakistan, Philippines, Thái Lan, Bangladesh, Sri lanka, Kazakhstan, Việt Nam trong giai đoạn 2006 – 2014 được thu thập từ cơ sở dữ liệu Orisis. Bài nghiên cứu căn cứ vào những chỉ báo được sử dụng bởi Beck & Levine (2002) đo lường cấu trúc, mức độ hoạt động và quy mô của thị trường tài chính	ngành có thể xây dựng cho mình những chiến lược quản trị tài chính phù hợp, nhằm tối đa hoá giá trị doanh nghiệp; giúp cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam trong việc thiết kế một khung chính sách hoàn chỉnh, cho phép các ngân hàng có thể cho vay có đảm bảo nhằm khuyến khích cấp tín dụng và hỗ trợ phát triển thị trường tài chính trong nước cũng như cải thiện tính cạnh tranh giữa các doanh nghiệp. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: cung cấp bằng chứng về ảnh hưởng của hạn chế tài chính đến hành vi đầu tư của các công ty ở các quốc gia Châu Á; tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy, nghiên cứu môn học Tài Chính Doanh Nghiệp tại các	năm 2017	

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
					trường đại học, cao đẳng thuộc khối ngành Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng...		
31.	Hội nhập của thị trường bảo hiểm: trường hợp Việt Nam CS-2016-31	ThS. Nguyễn Tiến Hùng, ThS. Võ Đình Trí	Sự cần thiết: Hội nhập AEC, TPP chắc chắn sẽ có những tác động quan trọng đến thị trường tài chính Việt Nam nói chung, thị trường bảo hiểm Việt Nam nói riêng. AEC và TPP với việc thúc đẩy tự do hóa dịch chuyển hàng hóa, dịch vụ giữa các nước thành viên sẽ khuyến khích các hoạt động kinh doanh và đầu tư tăng trưởng mạnh, đương nhiên sẽ gia tăng nhu cầu bảo hiểm, tạo cơ hội cho thị trường phát triển. Tuy nhiên, cũng sẽ có không ít những thách thức cho Việt Nam đối với thị trường dịch vụ còn khá non trẻ này. Việc nghiên cứu để nhận diện những bất cập và tìm kiếm giải pháp giải quyết các bất cập cho thị trường bảo hiểm Việt nam là rất cần thiết Mục tiêu nghiên cứu: đánh giá thực trạng của ngành bảo hiểm Việt nam qua một số chỉ số quan trọng về tài chính, hoạt động (operational) cũng như qua trả lời bảng câu hỏi của những chủ thể hoạt động trong ngành.	Nội dung: Mở đầu Chương 1 – Cơ sở luận của hội nhập kinh tế và thị trường bảo hiểm thương mại Chương 2 – Nhận diện và đánh giá thực trạng thị trường bảo hiểm Việt Nam trong quá trình hội nhập Chương 3 – Khảo sát đánh giá của các chủ thể tham gia thị trường hiện tại và tương lai Chương 4 – Một số khuyến nghị cho thị trường Việt Nam trong giai đoạn hội nhập mới Kết luận Phương pháp nghiên cứu: - phương pháp phân tích thống kê mô tả thông qua việc thu thập, hệ thống và phân tích, so sánh, đánh giá hệ thống các văn bản, báo cáo - phương pháp phân tích mô tả và đa biến nhằm kiểm định các giả thuyết: Sử dụng bảng điều tra nhằm thu thập đánh giá của những người hoạt động trong ngành bảo hiểm thương mại Việt Nam đối với vấn đề hội nhập của thị trường (các chuyên gia tư vấn hoạch định chính sách, các doanh nghiệp, người lao động, khách hàng)	Hiệu quả kinh tế - xã hội giúp các doanh nghiệp bảo hiểm điều chỉnh chiến lược kinh doanh phù hợp tình hình mới. Hiệu quả giáo dục – đào tạo là tài liệu dùng để tham khảo cho sinh viên ngành tài chính – ngân hàng – bảo hiểm trong các trường đại học khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh, cập nhật giáo trình và biên tập tài liệu chuyên khảo cho sinh viên.	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
32.	Khối lượng giao dịch xung quanh ngày giao dịch không hưởng quyền trả cổ tức – Nghiên cứu thực nghiệm trên thị trường chứng khoán Việt Nam CS-2016-32	PGS.TS. Võ Xuân Vinh	Sự cần thiết: Thông thường việc lựa chọn cổ phiếu đầu tư thường dựa vào khẩu vị rủi ro đặc trưng của từng nhà đầu tư. Ở Việt Nam, các nhà đầu tư có tâm lý e ngại rủi ro thường thích đầu tư vào các cổ phiếu mang lại cổ tức. Ngoài ra, cũng có nhiều nhà đầu tư lại muốn bán cổ phiếu trước ngày giao dịch không hưởng quyền. Do vậy, các nhà đầu tư có nhu cầu khác nhau đối với cổ tức có thể mua bán cổ phiếu trước ngày giao dịch không hưởng quyền. Vì vậy, câu hỏi đặt ra là việc có hay không sự gia tăng khối lượng giao dịch trước ngày giao dịch không hưởng quyền cổ tức tại thị trường chứng khoán Việt Nam. Hay nói cách khác các cổ phiếu có chi trả cổ tức có hấp dẫn nhà đầu tư hay không? Nghiên cứu này của chúng tôi sẽ tập trung nghiên cứu khối lượng giao dịch xung quanh ngày giao dịch không hưởng quyền cổ tức (bằng tiền mặt và bằng cổ phiếu). Kết quả của nghiên cứu nhằm mục đích cung cấp chứng cứ thực nghiệm quan trọng cho việc xem xét hành vi giao dịch xung quanh ngày giao dịch không hưởng quyền và trả lời câu hỏi nêu trên Mục tiêu nghiên cứu: nghiên cứu khối lượng giao dịch xoay xung ngày không hưởng quyền trả cổ tức của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nội dung: 1. Giới thiệu 2. Cơ sở lý thuyết/Khung phân tích 3. Phương pháp nghiên cứu 4. Dữ liệu nghiên cứu và mô tả dữ liệu nghiên cứu 5. Kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu 6. Kết luận Phương pháp nghiên cứu: sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện, một phương pháp nghiên cứu tương đối phổ biến trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Ngoài ra, chúng tôi sử dụng phương pháp tương tự như các nghiên cứu về phản ứng của thị trường xung quanh ngày công bố thông tin trên các tạp chí khoa học chuyên ngành ở Việt Nam vì các nghiên cứu đó đã xem xét và điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam.	Hiệu quả kinh tế - xã hội góp phần nâng cao sự hiểu biết về thực trạng vấn đề nghiên cứu cũng như các gợi ý chính sách từ việc phân tích phản ứng của thị trường đối với một sự kiện của doanh nghiệp; cung cấp thông tin tham khảo cho các nhà đầu tư, các nhà quản lý thị trường về phản ứng của thị trường đối với quyết định chi trả cổ tức. Hiệu quả giáo dục – đào tạo tài liệu tham khảo có thể sử dụng trong nghiên cứu và đào tạo.	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu
33.	Sự ủng hộ của khách hàng đối với trách nhiệm xã hội	TS. Hoàng Hải Yến	Sự cần thiết: Hoạt động CSR tại Việt Nam đang được chú trọng và xuất hiện thường xuyên hơn	Nội dung: Chương 1: Giới thiệu đề tài Chương 2: Cơ sở nghiên cứu về	Hiệu quả kinh tế - xã hội cơ sở lý luận về các mô hình CSR	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	Ngân hàng – Nghiên cứu trường hợp Việt Nam CS-2016-33		trong các lĩnh vực, ngành nghề. Các NHTM Việt Nam không nằm ngoài xu hướng trên khi trực tiếp thực hiện hoặc gián tiếp hỗ trợ các hoạt động CSR như: giáo dục, y tế, môi trường, văn hóa thể thao. Tuy nhiên, các NHTM chỉ mới xây dựng bộ quy tắc ứng xử riêng. NHTM Việt Nam đã thực hiện các hoạt động trách nhiệm xã hội nhưng chưa theo một mô hình lý thuyết nào. Bên cạnh đó, việc thực hiện và báo cáo kết quả hoạt động trách nhiệm xã hội của ngân hàng chưa được thực hiện một cách liên tục, có hệ thống theo bất kỳ khung báo cáo nào. Tác giả tập trung vào mảng nghiên cứu còn bỏ ngỏ đối với CSR ngân hàng là giới thiệu các mô hình CSR áp dụng phù hợp đối với ngân hàng, đồng thời xác định có hay không sự ủng hộ của khách hàng đối với hoạt động CSR của ngân hàng. Nếu khách hàng ủng hộ thì họ sẽ ủng hộ theo cách như thế nào? Kết quả nghiên cứu kỳ vọng giúp cho các NHTM Việt Nam có được định hướng lựa chọn mô hình xây dựng hoạt động CSR phù hợp để có thể có được sự ủng hộ tốt hơn từ khách hàng. Mục tiêu nghiên cứu: - Lựa chọn mô hình CSR phù hợp cho các NHTM Việt Nam. - Giới thiệu bộ chỉ tiêu báo cáo hoạt động CSR ngân hàng. - Xác định mức độ ủng hộ của khách hàng đến hoạt động CSR của các NHTM Việt Nam	trách nhiệm xã hội của các Ngân hàng Chương 3: Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu Chương 4: Kết quả nghiên cứu Chương 5: Kết luận và đóng góp của đề tài nghiên cứu Phương pháp nghiên cứu: - Phân tích, so sánh và tổng hợp các kết quả nghiên cứu trước đây về trách nhiệm xã hội của tổ chức đặc biệt là đối với ngành Ngân hàng. - Tổng kết lý thuyết để có thông tin về hệ thống chỉ tiêu báo cáo hoạt động trách nhiệm xã hội ngân hàng nhằm cung cấp thông tin một cách cập nhật, đầy đủ và có hệ thống với các bên liên quan (các cổ đông, nhà đầu tư, nhà tài trợ, khách hàng, các nhà nghiên cứu - Tổng kết lý thuyết về hành vi của khách hàng đối với hoạt động trách nhiệm xã hội của tổ chức. Xây dựng các giả thuyết nghiên cứu liên quan đến sự ủng hộ của khách hàng đối với trách nhiệm xã hội ngân hàng, đồng thời xác định thang đo lường khái niệm nghiên cứu “sự ủng hộ của khách hàng” và “trách nhiệm xã hội của ngân hàng”. - Thang đo lường các khái niệm nghiên cứu là cơ sở để xây dựng bảng khảo sát. Đối tượng khảo sát là khách hàng của các NHTM Việt Nam. Quy mô mẫu khảo sát dự	áp dụng phù hợp đối với các NHTM Việt Nam; bằng chứng thực nghiệm về phản ứng của khách hàng đối với các hoạt động trách nhiệm xã hội ngân hàng. Hiệu quả giáo dục – đào tạo Định hướng cho các nghiên cứu khoa học, luận văn thạc sĩ; Tài liệu tham khảo cho giảng dạy và nghiên cứu bậc đại học và sau đại học	năm 2017	

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
				kiến là 200. Toàn bộ dữ liệu khảo sát được xử lý qua công cụ thống kê AMOS.			
34.	Các nhân tố tác động đến khả năng trả nợ vay tín dụng vi mô – Nghiên cứu tại vùng đồng bằng sông Cửu Long CS-2016-3	PGS.TS. Trương Quang Thông	Sự cần thiết: Nhìn chung, đa phần các nghiên cứu về TCVM ở Việt Nam cho đến nay quan tâm đến việc phân tích tác động của TCVM đến chiến lược xóa đói giảm nghèo quốc gia; các nhân tố tác động đến việc tiếp cận TCVM của người dân v.v... Trong khi đó, một vấn đề quan trọng thường xuyên mà các tổ chức về tài chính vi mô thường phải đối phó là việc hoàn trả các khoản nợ. Việc trả nợ không đúng kỳ hạn hay việc thu không đầy đủ các khoản vay có thể có nguyên nhân từ bản thân khách hàng hoặc do các tổ chức tài chính vi mô đã thiết kế các đặc điểm của sản phẩm cho vay không thuận lợi. Mục tiêu nghiên cứu: xem xét về các yếu tố tác động đến khả năng hoàn trả các khoản vay tài chính vi mô từ giữa các dạng hình tổ chức tài chính vi mô chính thức và phi chính (theo dự kiến nghiên cứu, bao gồm tín dụng chính thức từ Ngân hàng chính sách xã hội; từ ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác; tín dụng bán chính thức từ các tổ chức tín dụng vi mô của các Hội, Đoàn thể; và tín dụng phi chính thức) thông qua việc ứng dụng mô hình hồi quy logistic, với bộ dữ liệu thu thập thông qua các cuộc khảo sát và nghiên cứu thực địa thức tại các địa phương khác nhau của vùng đồng bằng sông Cửu Long	Nội dung: - Tóm tắt - Giới thiệu tổng quát - Lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước - Dữ liệu và phương pháp - Kết quả nghiên cứu và thảo luận - Kết luận và các hàm ý chính sách Phương pháp nghiên cứu: sử dụng hồi quy logistic nhị phân trong việc xác định các nhân tố tác động đến việc hoàn trả nợ vay như sau: Khả năng hoàn trả nợ vay = f (đặc điểm của người vay, đặc điểm kinh doanh, đặc điểm của khoản vay tín dụng vi mô). $P_i = E(Y_i = 1 X_{ij}) = \frac{1}{1 + e^{-z_i}}$ $= \frac{1}{1 + e^{-(\alpha + \sum \beta_j X_{ij} + \varepsilon_j)}}$	Hiệu quả kinh tế - xã hội: cung cấp luận cứ cho việc giám sát an toàn và hiệu quả các hoạt động TCVM, cũng như các điều chỉnh chính sách phù hợp; đóng góp giải pháp trong việc phát triển, cung ứng và sử dụng các sản phẩm TCVM theo hướng gắn kết với nhu cầu, khả năng, điều kiện thực tế của người sử dụng, trên cơ sở bảo đảm hiệu quả tài chính. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: tạo điều kiện cho NCS, học viên CH tham gia nghiên cứu	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu
35.	Thông tin mềm và các điều khoản	TS. Phạm Phú Quốc	Sự cần thiết: Hiện doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) chiếm tỷ trọng hơn 95% tổng	Nội dung: Chương 1: Giới thiệu	Hiệu quả kinh tế - xã hội: giúp những	Tháng 5 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	trong hợp đồng tín dụng: Nghiên cứu tại Việt Nam CS-2016-35		số doanh nghiệp (Ministry of Planning and Investment, 2012). SMEs có tính chất là thông tin từ báo cáo tài chính, từ kế hoạch/dự án kinh doanh và thông tin lưu trữ- gọi chung là thông tin cứng- rất thiếu và kém chất lượng. Ngoài ra, thông tin cứng của doanh nghiệp lớn, dù có tốt hơn nhưng chất lượng cũng chưa cao và thiếu. Vì vậy, nghiên cứu các nước (Berger, 1999; Bertomeu & Marinovic, 2015; Cole, 1998; Cole et al., 2004) cho thấy ngân hàng cần sử dụng thẻ thông tin mềm, từ quan hệ ngân hàng với khách hàng, để cho vay. Tuy nhiên điều này hiện nay xảy ra ở Việt Nam như thế nào là điều chưa biết, cần được nghiên cứu. Mục tiêu nghiên cứu: (1) xem xét vai trò của thông tin mềm trong việc xác lập các điều khoản hợp đồng tín dụng của ngân hàng hiện nay tại Việt Nam và (2) khi thông tin cứng của khách hàng tốt hơn thì vai trò này có thay đổi không	Chương 2: Các công trình nghiên cứu có liên quan và phát triển giả thuyết Chương 3: Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu Chương 4: Kết quả nghiên cứu Chương 5: Kết luận Phương pháp nghiên cứu: Nhóm tác giả sẽ thu thập thông tin về các điều khoản hợp đồng vay của khách hàng tại một trong 3 ngân hàng lớn như Vietcombank, BIDV và Vietinbank. Các hợp đồng thu thập là những hợp đồng được ký trong thời gian 3 năm gần đây. Trong đó chứa được các nội dung các điều khoản hợp đồng chính như: Số tiền vay, lãi suất vay, thời hạn vay, đảm bảo tiền vay... Để đo lường thông tin mềm, nhóm tác giả dựa trên các công trình nghiên cứu trước đó (Bharath, Dahiya, Saunders, & Srinivasan, 2007; Bharath et al., 2011), sử dụng quan hệ khách hàng với ngân hàng làm biến đại diện. Ngoài ra, các thông tin về đặc điểm doanh nghiệp cũng được thu thập để đại diện cho thông tin cứng. Để nghiên cứu tác động của thông tin mềm lên các điều khoản hợp đồng, hệ phương trình đồng thời (simultaneous equations) được sử dụng, sau đó các phương trình này được hồi quy hai giai đoạn.	nhà quản lý và điều hành một kênh thông tin khác hữu hiệu không kém thông tin cứng họ thường dùng, từ đó có chiến lược tốt hơn thu thập và xử lý nguồn thông tin này (cứng hóa thông tin mềm). Hiệu quả giáo dục – đào tạo: tài liệu tham khảo cho sinh viên học qua các môn học như thẩm định tín dụng, quản trị ngân hàng, tài chính doanh nghiệp. Đề tài cũng đem lại một hướng nghiên cứu mới cho các học viên.	đến tháng 5 năm 2017	

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
36.	Cấu trúc tô pô của tập nghiệm của một lớp phương trình tiến hóa CS-2016-36	TS. Lê Xuân Trường	Sự cần thiết: Việc nghiên cứu tính chất tô pô cho tập hợp nghiệm của các lớp phương trình khác nhau có nhiều ý nghĩa trong toán lý thuyết và áp dụng. Các tính chất này sẽ là cơ sở cho việc nghiên cứu các vấn đề khác nhau trong lý thuyết điều khiển, đặc biệt là bài toán điều khiển tối ưu. Trong khi đó, với các phương trình tiến hóa bậc không nguyên, những kết quả về tính chất tập hợp nghiệm còn nhiều vấn đề chưa được làm sáng tỏ. Chính vì vậy nội dung nghiên cứu của đề tài là cần thiết và có ý nghĩa khoa học Mục tiêu nghiên cứu: nghiên cứu cấu trúc tô pô của tập các điểm bất động của một số lớp toán tử dạng Krasnoselskii và áp dụng vào việc nghiên cứu tính chất tô pô của tập hợp nghiệm của một số lớp phương trình tiến hóa trùu tượng bậc không nguyên	Nội dung: <i>Chương 1.</i> Tổng quan <i>Chương 2.</i> Tính chất R-delta của tập điểm bất động của toán tử dạng Krasnoselskii <i>Chương 3.</i> Tính chất tô pô của tập hợp nghiệm của một lớp phương trình tiến hóa Kết luận Tài liệu tham khảo Phương pháp nghiên cứu: - Sử dụng các phương pháp làm việc truyền thống trong nghiên cứu hàn lâm về khoa học cơ bản: nghiên cứu tài liệu, tổ chức các seminar để thảo luận nhóm kết hợp với làm việc độc lập để giải quyết các vấn đề đặt ra. - Về các phương pháp chi tiết nhằm giải quyết bài toán: sử dụng phương pháp tô pô kết hợp với các phương pháp của giải tích hàm phi tuyến	Hiệu quả giáo dục – đào tạo: làm tài liệu học tập cho học viên Cao học và Nghiên cứu sinh chuyên ngành Toán lý thuyết và áp dụng	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu
37.	Ứng dụng ngữ học dữ liệu (Corpus Linguistics) để xây dựng bảng từ tần số (Frequency word list) phục vụ việc dạy học và học các chương trình Tiếng Anh thương mại tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh CS-	ThS. Võ Đình Phước	Sự cần thiết: Khi vận hành các chương trình tiếng Anh tại UEH, chúng tôi nhận thấy sự cần thiết phải có một cơ sở ngữ liệu để phục vụ cho việc giảng dạy cũng như công tác kiểm tra đánh giá. Làm thế nào để giúp học viên có được vốn từ vựng cần thiết cho mỗi cấp độ học của mình? Làm thế nào để chọn được ngữ liệu và thiết kế các bài kiểm tra có ngữ cảnh là tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế-thương mại và phù hợp với trình độ của sinh viên? Những câu hỏi trên đã đặt ra	Nội dung: 1. Giới thiệu 2. Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài 3. Phương Pháp Nghiên cứu 4. Phân tích Corpus và các kết quả đạt được 5. Kết luận và các ứng dụng từ nghiên cứu Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng: quan sát và phân tích	Hiệu quả giáo dục – đào tạo - giúp giảng viên đang giảng dạy các chương trình tiếng Anh tại UEH có cơ sở khoa học, nguồn ngữ liệu phù hợp và tiết kiệm rất nhiều thời gian và công sức khi thực hiện các công tác chuyên	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	2016-37		một nhu cầu xây dựng một cơ sở dữ liệu (corpus) và xây dựng một bảng từ tần số mà những ứng dụng của nó sẽ phục vụ thiết thực cho hoạt động nghiên cứu giảng dạy các chương trình tiếng Anh tại UEH Mục tiêu nghiên cứu: xây dựng một cơ sở ngữ liệu khoa học phục vụ cho việc dạy và học tiếng Anh tại UEH.	các kết quả nghiên cứu qua số liệu thống kê và kết quả xử lý của phần mềm máy tính. - Xây dựng corpus bằng cách tập hợp tất cả các tài liệu, giáo trình, văn bản dưới dạng điện tử (hoặc chuyển sang điện tử) đang sử dụng để giảng dạy cho các chương trình tiếng Anh thương mại tại UEH. - Sử dụng công cụ hỗ trợ: chương trình WordSmith 6.0 để xây dựng các bảng từ tần số và kiểm định lại bằng công cụ Google Books và English Vocabulary Profile của Cambridge University Press - Tiến hành khảo sát sinh viên về kiến thức từ vựng thương mại, cách học từ vựng để kiểm định độ chính xác của bảng từ tần số đồng thời đề ra các giải pháp cho việc dạy và học từ vựng đối với các chương trình tiếng Anh đang được vận hành tại UEH.	môn của mình như soạn bài giảng, làm đề thi.... đặc biệt kết quả cũng gợi mở nhiều hướng nghiên cứu về từ vựng, ngữ pháp, cú pháp và ngữ dụng học đối với tiếng Anh Thương mại. - đưa ra một bảng từ tần số ở các cấp độ và thể loại văn bản khác nhau (nói, viết) giúp cho người học chương trình Tiếng Anh tại UEH có cơ sở để việc học tập và trau dồi vốn từ vựng của mình.		
38.	Mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh (Willingness to communicate in English) của sinh viên Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh: Các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất CS-2016-38	ThS. Phan Xuân Thảo	Sự cần thiết: Vấn đề tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh nhằm để phát triển các kỹ năng ngôn ngữ và năng lực tiếng Anh là rất quan trọng và cần thiết. Khi tìm hiểu và phân tích vấn đề này với công cụ hỗ trợ là chương trình SPSS cung cấp những chứng cứ thống kê tạo cơ sở khoa học giúp giáo viên và người vận hành chương trình đào	Nội dung: - Giới thiệu và xác định vấn đề nghiên cứu - Cơ sở lý luận - Phương pháp nghiên cứu - Kết quả nghiên cứu - Thảo luận - Kết luận Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu diễn ra trong các lớp học môn tiếng Anh thương mại	Hiệu quả giáo dục – đào tạo: góp một phần nhỏ về giải pháp nâng cao mức độ sẵn sàng chủ động giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			tạo đề xuất những giải pháp ít rủi ro hơn trong hiện tại và tương lai Mục tiêu nghiên cứu: - Xác định và phân tích xem các yếu tố nào có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp, ít hay nhiều đến mức độ sẵn sàng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp ở sinh viên sau khi thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu với SPSS. - Đưa ra một số đề xuất tạo điều kiện và khuyến khích sinh viên phát huy tính chủ động và tăng mức độ sẵn sàng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp	(TATM) hệ chính quy tại trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Bảng câu hỏi khảo sát bao gồm 50 câu hỏi và gửi đến ít nhất 300 sinh viên trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm các chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán, Ngân hàng, Kinh doanh quốc tế, Du lịch,			
39.	Nhu cầu của người học đối với việc học tiếng Anh với giáo viên bản ngữ và tính hiệu quả của việc sử dụng giáo viên bản ngữ trong việc dạy và học tiếng Anh tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh CS-2016-39	ThS. Hồ Minh Thắng, ThS. Võ Đoàn Thor	Sự cần thiết: Hiện nay, do trường Đại học Kinh Tế TP.HCM đang hướng đến mục tiêu quốc tế hóa hoạt động đào tạo nên mục tiêu đào tạo đối với các môn học đều phải thay đổi, đặc biệt là môn tiếng Anh. Sinh viên các chuyên ngành kinh tế đòi hỏi phải có khả năng giao tiếp tiếng Anh thật tốt trong môi trường quốc tế. Tuy nhiên, để làm được điều đó, chương trình học cần tạo ra môi trường giao tiếp thực tế cho người học, nhất là giao tiếp với người bản ngữ. Giải pháp đưa ra là sử dụng giáo viên bản ngữ giảng dạy ở một số học phần tiếng Anh (học phần 5, 6 cho sinh viên chất lượng cao) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục và cũng đáp ứng phần nào nhu cầu của người học. Thực tế cho thấy, nhà trường đã đầu tư một khoản kinh phí khá lớn cho việc sử dụng giáo viên bản ngữ này nhưng liệu nó có mang lại hiệu quả như mong muốn. Nghiên cứu này sẽ giúp hỗ trợ việc đánh giá tính hiệu quả của việc sử dụng giáo	Nội dung: - Phần mở đầu - Cơ sở lý luận: (Literature Review) - Phương pháp nghiên cứu: - Kết quả: - Đề xuất: Phương pháp nghiên cứu: - Sử dụng bảng câu hỏi để khảo sát sinh viên. - Dùng bảng quan sát khi dự giờ giảng của giáo viên bản ngữ. - Phỏng vấn giảng viên bản ngữ, giảng viên và cán bộ quản lý UEH, sinh viên UEH. Đối tượng nghiên cứu: sinh viên đang học các chuyên ngành kinh tế tại trường Đại học Kinh tế TP.HCM với các học phần tiếng Anh theo chương trình	Hiệu quả giáo dục – đào tạo: giúp xác định được hiệu quả của hoạt động dạy và học tiếng Anh tại trường, từ đó đề xuất những giải pháp tốt hơn giúp đạt được mục tiêu đào tạo đã đặt ra.	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			viên bản ngữ trong nhà trường, để từ đó đưa ra những đề xuất phù hợp nhằm mang lại hiệu quả cho cả người học và nhà trường, tránh lãng phí nguồn tài chính cần cho những đầu tư thiết thực hơn. Mục tiêu nghiên cứu: giúp nâng cao tính hiệu quả của việc sử dụng nguồn giáo viên bản ngữ trong việc giảng dạy các học phần tiếng Anh tại trường Đại học Kinh Tế TP.HCM				
40.	Nghiên cứu tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đến việc làm trong quá trình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam CS-2016-40	ThS. Phạm Thị Lý	Sự cần thiết: Mặc dù hiện nay đã có rất nhiều nghiên cứu của Việt Nam tập trung vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu ngành nói riêng cũng như nghiên cứu về việc làm và tạo việc làm, nhưng chưa có nghiên cứu nào đi sâu tìm hiểu và đánh giá mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và tạo việc làm. Vì vậy, chúng tôi lựa chọn đề tài với mong muốn vừa có thể bổ sung vào cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa hai yếu tố này, vừa cung cấp một số bằng chứng phục vụ cho đánh giá việc thực hiện chính sách phát triển ngành và việc làm nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách có cơ sở để xác định các quan điểm, bước đi và các giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh, tạo nhiều việc làm trong bối cảnh kinh tế hiện nay. Mục tiêu nghiên cứu: nghiên cứu sự tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tới việc làm, trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp có căn cứ khoa học nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế để tăng trưởng việc làm ở Việt Nam	Nội dung: Chương 1: Giới thiệu Chương 2: Tổng quan lý thuyết Chương 3: Phương pháp nghiên cứu Chương 4: Phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và việc làm trong quá trình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1996 – 2015 Chương 5: Kết quả nghiên cứu Chương 6: Kết luận và kiến nghị Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp biện chứng, Phương pháp trừu tượng hóa khoa học, Phương pháp thống kê mô tả và so sánh, Phương pháp toán kinh tế	Hiệu quả kinh tế - xã hội ... gợi ý về chính sách và các kiến nghị cụ thể cho các cơ quan nhà nước trong việc thiết kế và thực thi chiến lược chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tạo thêm nhiều việc làm có năng suất, hiệu quả cho nền kinh tế	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
41.	Phương pháp NCA: Nhận dạng và phân tích điều kiện cần trong ngành kinh doanh CS-2016-41	PGS.TS. Nguyễn Đình Thọ	Sự cần thiết: NCA có ưu điểm là khám phá được điều kiện cần trong mối quan hệ nhân quả giữa các biến trong thị trường nhưng chưa được ứng dụng rộng rãi trong ngành kinh doanh. Vì vậy, cần có những nghiên cứu trong ngành ứng dụng phương pháp này để minh chứng lợi điểm của nó so với các phương pháp truyền thống như hồi qui và phương pháp fsQCA Mục tiêu nghiên cứu: giới thiệu phương pháp NCA và cách thức ứng dụng nó để khám phá và phân tích các điều kiện cần cho kết quả trong nghiên cứu cụ thể trong ngành kinh doanh. Cụ thể là nghiên cứu so sánh phương pháp NCA với phương pháp thống kê truyền thống (vd, hồi qui) và phương pháp tập mờ fsQCA.	Nội dung: (1) Phương pháp tập phân tích NCA trong nghiên cứu khoa học xã hội nói chung và ngành kinh doanh nói riêng. (2) Phương pháp NCA và các phương pháp thống kê truyền thống và phương pháp tập mờ fsQCA. (3) Ứng dụng phương pháp NCA để thực hiện nghiên cứu cụ thể trong ngành kinh doanh và so sánh với kết quả với phương pháp thống kê truyền thống (vd, hồi qui) và phương pháp tập mờ fsQCA. Phương pháp nghiên cứu: sử dụng phương pháp phân tích điều kiện cần NCA. Để minh họa ứng dụng của NCA trong ngành kinh doanh, đề tài sẽ thực hiện một nghiên cứu trong ngành kinh doanh. Cụ thể, đề tài thực hiện một nghiên cứu về tác động của một số yếu tố của nhà quản trị/doanh nghiệp (tính chủ động, tính chấp nhận rủi ro, tính sáng tạo) vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thông qua phỏng vấn khoảng 200 doanh nghiệp tại TPHCM. Dữ liệu của nghiên cứu ứng dụng sẽ được xử lý bằng phương pháp NCA để xác định các điều kiện cần và so sánh kết quả với phương pháp thống kê truyền thống (vd, hồi qui) và phương pháp fsQCA. Kết quả của các phương pháp phân tích này sẽ được so sánh để rút ra kết luận	Hiệu quả kinh tế - xã hội giúp cho các nhà nghiên cứu hàn lâm cũng như ứng dụng trong ngành kinh doanh một phương pháp hiện đại để có thể khám phá và phân tích điều kiện cần mà các phương pháp thống kê truyền thống hay lý thuyết tập hợp chưa thực hiện được một các hiệu quả. Hiệu quả giáo dục – đào giúp cho các nhà nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu sinh ngành kinh doanh một phương pháp phân tích bổ sung cho các phương pháp hiện có (vd, hồi qui, mô hình SEM, phương pháp fsQCA) để xác định các điều kiện cần cho kết quả trong nghiên cứu cho luận án tiến sĩ và các nghiên cứu tiếp theo để có thể công bố công trình trên các tạp chí quốc	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
				về phương pháp.	tế		
42.	Hệ thống mô phỏng bài thi IC3 theo mô hình mạng xã hội - Ứng dụng đào tạo tin học tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh CS-2016-42	ThS. Đặng Thái Thịnh	Sự cần thiết: Nghiên cứu khắc phục những nhược điểm của Gmetrix như đã trình bày ở trên. Các hệ thống kiểm tra đánh giá người học chỉ thực hiện việc đánh mà không gợi ý để tạo suy nghĩ tích cực của người học (ở chế độ learning mode), khi người học sẵn sàng thì chuyển sang chế độ kiểm tra (testing mode). Từ khóa K42 – ĐHCQ, UEH áp dụng đầu ra tin học theo chuẩn quốc tế IC3. Nếu hàng năm 4000 thí sinh UEH dự thi IC3, một chi phí phải mua phần mềm tự luyện khoảng 81.000 USD – 135.000 USD. Xét một cách tổng thể, sự cần thiết của hệ thống này tạo sự tiện ích cho giảng viên và sinh viên UEH, tiết kiệm chi phí trong việc phụ thuộc vào các phần mềm nước ngoài. Mục tiêu nghiên cứu: xây dựng một hệ thống mô phỏng bài thi IC3 theo mô hình mạng xã hội cho phép kết nối giảng viên và sinh viên qua mạng, giảng viên định nghĩa câu hỏi, tạo đề thi và xuất bản cho sinh viên tự luyện, sinh viên có thể tự học trực tuyến bằng cách giải đề theo mô phỏng giống với đề thi thật	Nội dung: Chương 1: Phân tích sự cần thiết của nghiên cứu Chương 2: Một số hệ thống liên quan và phân tích ưu, nhược điểm Chương 3: Phân tích thiết kế hệ thống đề xuất Chương 4: Kết quả và triển khai hệ thống Phương pháp nghiên cứu: Đề tài sử dụng mô hình thác nước (waterfall model) là một mô hình của quy trình phát triển phần mềm, trong đó quy trình phát triển trông giống như một dòng chảy, với các pha được thực hiện theo trật tự nghiêm ngặt và không có sự quay lui hay nhảy vượt pha	Hiệu quả kinh tế - xã hội: Hệ thống có khả năng đưa vào thực tế sử dụng và mang lại nguồn lợi ích từ việc cung cấp phần mềm ra bên ngoài Hiệu quả giáo dục – đào tạo Hỗ trợ đào tạo trình độ tin học theo chuẩn quốc tế IC3 cho sinh viên trường Đại học Kinh tế TP.HCM. Hướng dẫn 1 SV thực hiện chuyên đề tốt nghiệp bậc đại học (từ tháng 1-4/2017). Hoàn thiện một bộ đề thi IC3 như tài liệu tham khảo cho sinh viên.	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu
43.	Nghiên cứu và triển khai Blended Learning trong đào tạo đại học - Tình huống tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh CS-2016-43	ThS. Võ Hà Quang Định	Sự cần thiết: Việc kết hợp giữa phương pháp truyền thống và phương pháp trực tuyến chưa được thể hiện rõ ràng tại các đơn vị đào tạo. Blended instruction được báo cáo rằng hiệu quả hơn các lớp học truyền thống hay trực tuyến thuần túy. Các phương pháp Blended	Nội dung: 1. Tính cấp thiết của nghiên cứu 2. Thực trạng ứng dụng các giải pháp đào tạo có sử dụng công nghệ tại Việt Nam 3. Các nghiên cứu liên quan về Blended Learning 4. Giải pháp của việc thực hiện	Hiệu quả kinh tế - xã hội - Mang lại hiệu quả cao trong xã hội, học trực tuyến tránh việc di chuyển phức tạp trong thành phố. - Tiết kiệm một	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			Learning có thể mang đến sự thành công của sinh viên ở mức độ cao, hơn hiệu quả hơn so với phương pháp face-to-face. Với phương pháp Blended Learning, quá trình làm việc trực tuyến không có giảng viên sẽ giúp sinh viên chủ động hơn và việc tiếp cận với khái niệm mới cũng dễ dàng hơn khi so với việc tiếp thu thụ động trên các lớp học truyền thống. <u>Mục tiêu nghiên cứu:</u> Một là, phân tích và cụ thể hóa mục tiêu triển khai của Blended Learning trong giáo dục đại học. Hai là, phân tích ưu và nhược của Blended Learning hiện nay ở Việt Nam và trên thế giới. Ba là, triển khai Blended Learning trong giáo dục đại học ở Việt Nam và cụ thể hóa ở trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh như thế nào. Bốn là, lời khuyên về chính sách về điều hành và quản lý các vấn đề có liên quan đến Blended Learning tại trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.	Blended Learning trong đào tạo đại học 5. Quá trình thực hiện Blended Learning tại trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh 6. Kết luận và gợi ý chính sách <u>Phương pháp nghiên cứu:</u> Phương pháp nghiên cứu được thực hiện bằng cách khảo sát các đối tượng có liên quan đến quá trình Blended Learning bao gồm người học, người giảng dạy và nhà quản lý	phần chi phí cho cơ sở vật chất phòng khi học truyền thống như phòng, điện, khấu hao thiết bị. <i>Hiệu quả giáo dục – đào tạo</i> - Khuyến khích giảng viên tham gia nghiên cứu và thực hiện đào tạo theo mô hình Blended Learning. - Gia tăng kỹ năng công nghệ thông tin, làm quen với môi trường học tập và làm việc từ xa là điều mà nhiều doanh nghiệp kỳ vọng ở người học mới ra trường hiện nay. - Hoàn thiện các tài liệu giáo trình thay đổi theo hướng Blended Learning, kích thích quá trình tự học, tự nghiên cứu của người học		
44.	Investigating the dynamic capabilities of Vietnam universities CS-2016-44	ThS. Hoàng Cửu Long	<u>Sự cần thiết:</u> This study will explore some intangible factors that create DC to Vietnam universities. Since then, the study will propose solutions to nurture and develop the DC that able create competitive	<u>Nội dung:</u> Chapter I: Introduction Chapter II: Literature review Chapter III: Research methodology Chapter IV: Data analysis and results	<i>Hiệu quả kinh tế-xã hội:</i> - Contribute to the development of DC theory in Vietnam context	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			advantages to Vietnam universities. Based on multiple in-dept interviews with senior executives and the literature review, the study will investigate which factors are dynamic capabilities and examine how they are linked as well as how they affect Vietnam universities performance The study seeks to understand convergence the DC, the VRIN conditions that affect Vietnam universities performance. Basing on theory of DC, RBV and organization performance, the proposed study will be conducted to specifically in Vietnam higher education context. <u>Mục tiêu nghiên cứu:</u> 1. To discover and measure intangible factors that create DC through the VRIN conditions of Vietnam universities 2. To consider the relationship among elements that create DC and how they affect to Vietnam universities performance 3. To determine the importance of each factor on Vietnam universities performance 4. To propose solutions that are forming and developing the DC and build up competitive advantages to Vietnam universities.	Chapter V: Discussion and Implications Chapter VI: Conclusions and limitations References <u>Phương pháp nghiên cứu:</u> The study will comprise two phases, a pilot and a main survey. The survey will be undertaken to local operating universities in Ho Chi Minh City, Mekong Delta, Da Nang and Ha Noi. The pilot survey will be conducted with in-depth interviews to about 30 senior executives and managers in Vietnam universities. The main survey will be implemented by using in both face to face interviews and direct mailing with broader scope to owners, senior executives, lecturers and managers in Vietnam universities. There will have approximately 400 questionnaires distributing to the respondents by direct questionnaires.	- Support to Vietnam universities in nurturing and developing their resources effectively in order to sustainable development. - The results of verifying research model would help clarifying the relationship among factors and demonstrate how these factors impacting to the university performance. <u>Hiệu quả giáo dục – đào tạo:</u> The research results will be a good reference for students, researchers in implementing in next studies on DC theory, VRIN criteria, competitive advantages and others.		
45.	Quy tắc Taylor và tính thanh khoản của thị trường chứng khoán. Nghiên cứu	ThS. Nguyễn Hà Thạch	<u>Sự cần thiết:</u> Hiện nay, ở Việt Nam cũng đã có một số nghiên cứu về vận dụng quy tắc Taylor trong điều hành chính sách tiền tệ. Tuy	<u>Nội dung:</u> Chương 1: Giới thiệu vấn đề nghiên cứu Chương 2: Tổng quan các nghiên cứu	<u>Hiệu quả kinh tế - xã hội:</u> đưa ra những đề xuất, kiến nghị hữu ích đối với	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	thực nghiệm tại Việt Nam CS-2016-45		nhiên vẫn chưa có nghiên cứu nào phân tích mối quan hệ giữa quy tắc này với tính thanh khoản của thị trường chứng khoán. Mục tiêu nghiên cứu: kiểm tra tính thanh khoản thị trường chứng khoán đang bị ảnh hưởng như thế nào bởi khoảng cách sản lượng và lạm phát, khi các biến kinh tế vĩ mô này được thể hiện trong điều hành của chính sách tiền tệ theo nguyên tắc Taylor	cứ trước đây về mối quan hệ giữa quy tắc Taylor và tính thanh khoản của thị trường chứng khoán Chương 3: Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận Chương 5: Kết luận và khuyến nghị Phương pháp nghiên cứu: Một sự gia tăng lãi suất theo quy tắc Taylor có thể làm tăng rủi ro các nhà đầu cơ cắt giảm ngân sách tài trợ (do việc tài trợ trở nên khó khăn hơn), dẫn đến sụt giảm tính thanh khoản của thị trường. Tính thanh khoản của thị trường chuyển động cùng chiều với tính thanh khoản của thị trường chứng khoán và được đo lường bởi: $\delta_{i,t} = \varphi + \varphi_{\pi}\pi_t + \varphi_y y_t + u_{i,t} \quad (5)$ Trong đó: $u_{i,t}$ là sai số ngẫu nhiên, $\varphi_{\pi} > 0$ và $\varphi_y > 0$	chính sách, đồng thời cũng là cơ sở khoa học của việc hoạch định các chính sách tiền tệ, cũng như điều hành thị trường chứng khoán Việt Nam. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Đề tài làm cơ sở định hướng nghiên cứu khoa học cho nghiên cứu sinh tham gia, và có thể dùng làm tài liệu tham khảo khi giảng dạy hoặc làm tài liệu học thuật.		
46.	Phân tích các yếu tố tác động đến số lượng và chất lượng tuyển sinh hệ văn bằng 2 đại học chính quy (VB2ĐHCQ) tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh CS-2016-46	ThS. Nguyễn Ngọc Thái	Sự cần thiết: Xu hướng chung cho thấy số đăng ký dự thi và số nhập học thực tế của sinh viên hệ VB2CQ của trường Đại học Kinh tế TP.HCM này giảm mạnh qua từng năm (2012-2015), làm ảnh hưởng đến nguồn thu của nhà trường và ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Do vậy, cần thực sự nghiên cứu và thực hiện phân tích định lượng làm rõ các yếu tố tác động đến số lượng và chất lượng tuyển sinh của hệ VB2CQ Trường Đại học Kinh tế TP. HCM, từ đó đề xuất các giải pháp xác đáng	Nội dung: Chương 1 : Giới thiệu vấn đề nghiên cứu Chương 2: Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước Chương 3: Phương pháp nghiên cứu và khung phân tích Chương 4: Kết quả nghiên cứu Chương 5: Kết luận chung Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp định tính thực hiện bằng cách phỏng vấn sâu và phỏng	Hiệu quả kinh tế - xã hội: Xác định được các yếu tố tác động đến số lượng - chất lượng tuyển sinh của trường; sau đó hình thành mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu. Hiệu quả giáo dục – đào tạo	Tháng 5 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI, MÃ SỐ	CHỦ NHIỆM	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			để cải thiện số lượng và chất lượng tuyển sinh, nhằm tạo điều kiện ổn định nguồn thu từ hệ VB2CQ và chất lượng đào tạo hệ VB2CQ của nhà trường. Mục tiêu nghiên cứu: - Giới thiệu về hệ đào tạo VB2CQ của trường Đại học Kinh tế TP. HCM - Phân tích định tính các yếu tố tác động đến số lượng và chất lượng tuyển sinh hệ VB2CQ của trường. - Phân tích định lượng các yếu tố tác động đến số lượng và chất lượng tuyển sinh hệ VB2CQ của trường. - Đề xuất các chính sách và giải pháp để thu hút và nâng cao số lượng và chất lượng tuyển sinh hệ VB2CQ trường Đại học Kinh tế TP. HCM.	vấn nhóm được sử dụng trong giai đoạn đầu của nghiên cứu khi phân tích khám phá các yếu tố tác động đến số lượng - chất lượng tuyển sinh của trường; sau đó hình thành mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu. Sau khi thu thập số liệu, phương pháp định lượng xử lý số liệu, thực hiện thống kê phân tích và kiểm định các giả thuyết.	- Giới thiệu và quảng bá về hệ đào tạo VB2CQ của Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - Góp phần nâng cao chất lượng tuyển sinh và chất lượng đào tạo của nhà trường. - tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý muốn tìm hiểu về được các yếu tố tác động đến số lượng - chất lượng tuyển sinh của trường		
TỔNG KINH PHÍ							1.610 triệu đồng